

PHỤ LỤC

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRẢNG BOMDANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2025-2026 (HỌC KỲ I VÀ HỌC KỲ II)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã Trảng Bom)

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|--|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 1 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP MAI VÀNG: 108 Trẻ | | | | | 87.480.000 | |
| 1 | Nguyễn Huy Hoàng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Vy Gia Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Mộc An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Phông Lê Minh Nguyệt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Đỗ Minh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Lê Ngọc An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Trần Nguyễn Tâm Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Mai Hoàng Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Trương Lê Kim Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Vòng Gia Thiện | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Trần Anh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Vòng Cẩm Hương Giang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Trần Huy Hoàng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Tô Thị Thanh Thanh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Hoàng Lâm Anh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Võ Thiên Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Vy Võ Thành Đạt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn Phạm Phương Trinh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Phạm Hoàng Anh Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Trần An Hoà | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 21 | Yếu Lê Cẩm Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Vũ Lê Hồng Nhung | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn Thảo Y Thu | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Ứng Thiên An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Liều Thê Vinh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Phạm Hà Khánh An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Hứa Nguyễn Bảo Ngọc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Trần Nguyễn Bảo Ngọc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Ngọc Gia Uyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Hồ Trường Nhật Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Tăng Chấn Kiệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Phàng Nguyễn Duy Lộc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Hồ Tuệ Nghi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Bảo Trâm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Chăng Hải Đăng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nguyễn Thị Mỹ Kim | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Tăng Ngọc Mỹ Linh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nguyễn Linh Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Chương Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Lâm Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Mộc Nhã Uyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Lê Thị Kiều Oanh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Trần Minh Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Lý Tứ Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Hín Ngọc Gia Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Tô Ngọc Thảo Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Nguyễn Trường Phát | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 48 | Vòng Thế Vũ | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nguyễn ngọc Bảo Châu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Trần Ngọc Kim Trang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Trần Thu Thảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Trương Thảo My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Phàng Y Khả Ái | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Tìn Minh Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Trần Đăng Nguyên Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Huỳnh Tấn Lộc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Hứa Nguyễn Ánh Dương | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Vòng Hoàng Cẩm Thành | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Cún Quỳnh Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Nguyễn Chí Kiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Trần Bích Thuỳ | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Vũ Lê Bảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Vòng Gia Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Vũ Hoàng Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Trần Khắc Hoàng Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Nguyễn Thành Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Kim Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Tsần Ái Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Phàng Hưng Trung Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Thị Hà Tiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Vòng Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Vy Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Lê Long Bình | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Nguyễn Sỹ Thành | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 75 | Hoàng Gia Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Trần Minh Hiếu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Trần Bảo Nam | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Lê Đình Anh Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Ngô Thảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Nguyễn Hoàng Nhân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Trần Duy Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Nguyễn Trần Quỳnh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Nguyễn Chí Thiện | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Hoàng Yên Phương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Cún Ngọc Quỳnh Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Trương Mỹ An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Phạm Thuỳ Linh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Nguyễn Trung Thắng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Nguyễn Minh Tâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Trần Huyền Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Lê Hải Đăng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Sú Thế Duy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Huỳnh Thị Yến Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Phạm Lâm Nhã Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Hồ Quỳnh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Lê Huỳnh Như Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Vòng Ngọc Bích | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Nguyễn Thị Anh Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Tô Ngọc Thảo Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Đỗ Kiều Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Quách Hoài Mi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|--|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 102 | Phùng Quốc Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Trần Đức Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Phạm Nhật Đăng Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Nguyễn Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Đỗ Huỳnh Bích Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Tìn Gia Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Lê Khánh Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP SƯƠNG MAI: 65 trẻ | | | | | 48.960.000 | |
| 1 | Thân Nguyễn Khả An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Phạm Phương Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Ngô Trần Nhật Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Diệp Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Vũ Thái Tuấn Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Võ Quang Đăng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Đoàn Trung Hiếu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Ngọc Thiên Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Trần Phúc Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Đào Thiên Nhã | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Đặng Ngọc Phương Nghi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Đoàn Bích Phương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Anh Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Nguyễn Ngọc Thủy Tiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Lê. Nguyễn Tú Uyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Tú Uyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Khánh Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Trịnh Nguyễn Ngọc Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Thạch Thị Ngọc Sáng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 20 | Phạm Lê Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 21 | Lê Gia Quy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 22 | Huỳnh Thiên An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 23 | Nguyễn Quốc Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Lương Vũ Linh Đan | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Lê Văn Anh Đức | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Trần Minh Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Chu Gia Khánh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Đặng Bá Kiệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Đỗ Quốc Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Ngọc Trà My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Trần An Nhiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Bảo Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Bùi Thị Như Quỳnh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Trương Ngọc Phương Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Phạm Trần Bảo Như | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Trần Anh Khoa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 38 | Lương Huyền Nhã Đan | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Ngô Chí Hào | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Nguyễn Anh Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Nguyễn Duy Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Nguyễn Trung Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Võ Quỳnh Như | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Vũ An Nhiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Ngô Khả An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Tô Ngọc Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|--|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 47 | Thân Nguyễn Gia Bảo | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Nguyễn Diệp Nhã Cát | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nguyễn Khánh Chi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Nguyễn Huỳnh Quốc Huy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Hoàng Khánh My | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Lê Minh Quân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Nguyễn Hoàng Phú Quý | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Đoàn Đỗ Tường Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Thân Ngọc Như Ý | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Tiến Phát | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Trương Công Nhật Hoàng | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 720.000 | |
| 58 | Nguyễn Phúc Vĩnh Kỳ | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Hoàng Ngọc Uyên Thu | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Nguyễn Thanh Tú | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Nguyễn Thiên Di | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 720.000 | |
| 62 | Lương Phạm Việt Hoàng | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 270.000 | |
| 63 | Trần Ngọc Đăng Khoa | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 64 | Hoàng Duy Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 65 | Hoàng Thuý An | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 3 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP DIỆU MINH: 24 trẻ | | | | | 19.440.000 | |
| 1 | Lê Nguyễn Kim Ngân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Trần Vũ Văn | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Vũ Anh Khoa | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Minh Khang | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 5 | Nguyễn Phan Thiên Phúc | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Trần Đồng Trâm Anh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Phạm Ngọc Khả Hân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Phúc Ngân Anh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Cao Minh Quang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Đỗ Minh Tường | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Thái An Nhiên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Thu Huệ | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Trần Đồng Hoàng Anh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Cao Thiên Phú | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Vương Bảo Long | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Minh Thư | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Ngô Hòa Gia Huy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Lăng Tuấn Phát | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Thanh Phong | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Trương Công Sang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Lê Đình Di Đan | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Phạm Vân Bảo Duyên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 23 | Đỗ Hoàng Anh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Anh Thư | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP AN AN: 44 | | | | | 34.650.000 | |
| 1 | Phan Trần Anh Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Phạm Đăng Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Vòng Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Huỳnh Dương Yến Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Lê Hoàng Quỳnh My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Lâm Tường Vy Arul | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Phan Nguyễn Thủy Tiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Dương Thị Như Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Nguyễn Thế Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Đoàn Lương Minh Thiện | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Võ Phúc Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Lù Khánh My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Gia Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 14 | Nguyễn Duy Thanh Tân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Ngọc Khả Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 16 | Trần Tuệ Nhi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Sơn Minh Quân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Phạm Minh Quân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Trần Thanh Nhã | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 20 | Nguyễn Xuân Trường | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Phạm Trung Lương | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 22 | Nguyễn Minh Sơn | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn Ngọc Tú Linh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Tô Yến Thu | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | H Yến Knul | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Nguyễn Vũ Uy Dũng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Phạm Trần Quân Minh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 28 | Lê Kim Vàng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Phạm Nguyễn Yến Vy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Ngọc Đan Thùy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Phan Thị Quỳnh Nga | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Lù Khánh Thành Long | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Huỳnh Dương Yến Thy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Anh Tài | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|--|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 35 | Nguyễn Vũ Bảo Vy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Đào Ngọc Bảo Ngân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 37 | Nguyễn Hà Ngọc Hương | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Võ Minh Trí | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Phạm Nguyễn Gia Mẫn | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Duy Khang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Trần Đình Gia Hưng | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 42 | Chau Si Bi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 43 | Lê Chí Thiện | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nguyễn Minh Thiện | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 5 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP ÁNH DƯƠNG: 79 trẻ | | | | | 62.010.000 | |
| 1 | Hoàng Bảo Duy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Hoàng Trần Minh Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Lê Hoàng Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Linh Thi Kim Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Lưu Phú Hải | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Mai Võ Tuấn Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Lê Xuân Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Trần Thế Anh Vĩ | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 9 | Trương Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Vũ Xuân Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Năng Vũ Nhất Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Đức Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Dương Hữu Lộc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Nguyễn Tấn Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nông Gia Bin | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Trần Anh Thu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Trần Bảo Lâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Võ Ngọc Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Lâm Nhật Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Minh Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Hoàng Minh Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Phan Thiên Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Rơ Ô Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Cao Thị Kim Ngân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Danh Minh Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Kha Triệu Kiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Lê Đôn Gia Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Lê Kiều Trân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Trần Quỳnh Hương | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Tuệ Mẫn | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Trần Anh Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Trần phương Nghi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Hoàng Nguyễn Bảo Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Vũ Ánh Nguyệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Phan Gia Phát | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 36 | Trà Tuấn Dĩ | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Trần Hải Đăng | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Thạch Thị Sóc Kha | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Ksor Đa Ry | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Rơ Ô Hoang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Nguyễn Thị Ngọc Châu | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Trần Kim Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Hoàng Gia Khánh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Lê Thị Kim Chi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 45 | Đỗ Hoàng Thiên Ân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Nguyễn Đặng Khánh Chi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Tô Trần Nhã Đan | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Trần Nguyễn Nhật Hoàng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Năng Đức Mẫn | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Nguyễn Hoàng Nam | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Tron Hoàn Nhân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Hoàng Thiên Phú | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Lê Chí Thiện | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 54 | Trịnh Thị Hải Yên | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Điệp Như Ngọc | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 56 | Nguyễn Mỹ Phương | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 57 | Võ Đức Toàn | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Nông Gia Huy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Lê Anh khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Lài Tuệ Mẫn | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Cao Minh Thư | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Phạm Hoàng Minh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Đào Minh Hiếu | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Trần Gia Hưng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Gia Huy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Vũ Minh Phương | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Nguyễn Dương Huỳnh Lam | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|---|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 68 | Lê Thị Linh Đan | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 69 | Trần R'Côm Thiện Phong | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Trương Nhã Uyên | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Dương Việt Hoàng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Nguyễn Gia Bảo | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Cil Kpã Chirai | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 74 | Trần Hoài Thương | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 75 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Sơn Minh Đức | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450000 | |
| 77 | Trần Cao Phước Thịnh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450000 | |
| 78 | Võ Nguyễn Thanh Trúc | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450000 | |
| 79 | Romah Thanh Tuyền | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450000 | |
| 6 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP ÁNH SAO: 106 trẻ | | | | | 85.860.000 | |
| 1 | Vũ Diễm My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Kim Ngân H Wing | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Nguyễn Thị Mỹ Dung | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 4 | Dương Lâm Như ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Chu Thị Anh Thu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Thành Đô | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Nguyễn Quang Hải | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Ngọc Diệp | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Nguyễn Thảo Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Vũ Huy Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Mai Tuấn Kiệt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Lê Thanh Loan | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Lê Thị Phương Uyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Đặng Mai Thương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Lưu Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Trần Thị Bảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn thị tuyết Hạnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Vòng Phi Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Lý Gia Uyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Trần Bảo Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Phạm Gia Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Lê đình Thiên Ân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Lương Văn Minh Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Lê Huy Hải | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Thẩm Gia Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Trọng Gia Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Võ Chí Kiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Lê Như Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 31 | Lê Trần Thảo vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Ngô Văn Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Võ Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Linh Đan | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Nguyễn Bảo Trâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nguyễn Ngọc Linh Lan | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Huỳnh Trân Như Hào | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nguyễn Minh Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Lê Đăng Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Hoàng Bảo Lâm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Phạm Bảo Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Lý Phúc Hưng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Vũ Huy Đạt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Mai Đại Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Phạm Hoàng Ngọc Trâm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Lý Huỳnh Thảo Nguyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Lê Bảo Phong | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Lê Thị Thanh Trúc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Hà Thúy Hằng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Phạm Thị An Nhiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Lý Nhã Linh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Chu Đức Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Trần Hà My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Nguyễn Hoàng Mỹ Tiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Trần Thị Bảo Châu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Khắc Gia Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Cù Vũ Khánh Linh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 58 | Võ Gia Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Nguyễn Thanh Bảo Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Hà Thị Ngọc Trâm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Nguyễn Ngọc Bảo Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Bảo Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Trần Trọng Quang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Nguyễn Thành Đại | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Lê Thiên An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Nguyễn Khánh An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Vũ Minh Quân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Lê Thiên Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Trần Gia Kiệt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Huỳnh Gia Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Lê Thị Tường Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Vy Kim Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Cao Hoàng Hiệp | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Ngô Văn Gia Hoàng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Lê Y Mỹ Duyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Nguyễn Bảo Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Huỳnh Ngọc Khánh Ân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Huỳnh Ngọc Khánh An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Trần Đình Khiêm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Nguyễn Xuân Vũ | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Lâm Tường San | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Huỳnh Minh Đăng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Nguyễn Hoàng Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Phạm Đặng Tuấn Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|---|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 85 | Nguyễn Lê Thanh Phương | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Hàng Nguyễn Khánh Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Đinh Thiên Ân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Lê Nguyễn Ngọc Tiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Phạm Trâm Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Dương Đình Lộc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Lê Anh thư | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Lê Nguyễn Quỳnh Hoa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Mọc Gia Phú Đạt | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Trần Đăng Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Trần Văn Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Lý Khải vĩnh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Trần Văn Long | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Lê Khánh Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Lê Đình Gia Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Quang Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Nguyễn Huy Hoàng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Lê Thị Thanh Vân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Phạm Xuân Trường | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Nguyễn Ngọc An Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Trần Hải Yến | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Hồ Xuân Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP BIỂN XANH: 130 trẻ | | | | | 101.250.000 | |
| 1 | Võ Trần Huệ Mẫn | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Hà Yến Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Trịnh An Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Phạm Bảo Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 5 | Lê Gia Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Lữ Tuyết Nhung | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Nguyễn Dương Bảo Trân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Phún Nhật Thiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Mìu Đức Quý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Phan Minh Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Ksor Đam | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Trần Nguyễn Khánh Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | K Bô H' Liên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Ngô Triệu Mẫn | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Lê Tuấn Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 16 | Trần Ngọc Khả Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 17 | Võ Hồng Thảo | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn Ngọc Hoàng Bách | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 19 | Bùi Tuấn Kiệt | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Trần Thị Nay Bích Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 21 | Trần Thị Thuỳ Trang (nhỏ) | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Lê Kiều Yến Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Hoàng Phạm Tường Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Tuấn Kiệt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Rcom H' Yu Lin | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 27 | Lâm Tuệ Mẫn | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 28 | Đặng Ngọc Minh Uyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Gia Khang (Ken) | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Phún Tuệ Nghi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Mai Ngọc Tường Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 32 | Vũ Ngọc Bảo Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Hoàng Khánh Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Trịnh Nguyễn Đăng Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Đặng Gia Đồng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Đỗ Lưu Thành Đạt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Vũ Kiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Phạm Trần Uyên Như | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Phạm Quốc Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Thị Phương Trang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Lý Phi Nal | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Sơn Thị Thùy An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 43 | Đỗ Phùng Minh Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 44 | Nguyễn Thanh Sang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 45 | Trịnh Minh Quân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Hoàng Lộc Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Phu Thiên Tuấn | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Y' Tuấn Anh A Puôt (hợp) | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Triệu Anh Hùng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Phan Gia Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Hoàng Đức Thiên Ân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Đỗ Nguyễn Hoàng Đạt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Lục Uy Vũ | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Kim Đức Siu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | K Pắc H'Mai | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Trần Vĩ Hào | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Vũ Kim Xuyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Mìu Nhã An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 59 | Thạch Dương Khả Ái | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Tsần Kim Duyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 61 | Đặng Gia Minh (Bắp) | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nềnh Nguyễn Khoa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 63 | Lương Đức Duy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 64 | Hoàng Tạ An Nhiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Nguyễn Thanh Tín | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Siu Thị Ngọc Hà | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Trần Ngọc Khả Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Nguyễn Thiên Ân (Bò) | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Huy Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Tống Gia Vỹ | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Trương Tuệ An (Táo) | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Nguyễn Siu Gia Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Nguyễn Quang Thiện | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Vòng Diễm My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Bùi Khánh Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Trần Ngọc Quỳnh Diệp | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Trần Ngọc Linh Đan | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Huỳnh Trí Thức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Hoàng Nhật Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Âu Trung Kiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Đặng Huỳnh Ngọc Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Trần Đăng Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Nguyễn Ngọc Thảo Chi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 86 | Nguyễn Trường An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Lê Hữu Hoàng Tiến | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Võ Đỗ Minh Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Nguyễn Ngọc Minh Triết | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Mai Ngọc Duy Khánh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Phạm Bảo Ngọc (Dâu) | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Võ Ngọc Yên Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Trần Gia Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Nguyễn Hoài Bảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Nguyễn Thục Đoan Trang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Lê Văn Thế Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Võ Thiên Ân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 98 | Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Trịnh An Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Bùi Anh Tú | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Lê Xuân Thảo Nhi (nghé) | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Dương Nguyễn Nhân Hậu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Nguyễn Thảo Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Danh Thị Ngọc Mơ | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Trương Tấn Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Nguyễn Bảo Trâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Trương Triệu Vũ | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Lê Hoàng Anh Tuấn | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Lê Hữu Hoàn | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | K. Nguyễn Hoàng Đăng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Cao Tuyết Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Ngô Nguyễn Bảo Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|---|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 113 | Vòng Tuệ Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Huỳnh Ngọc Phương Linh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Nguyễn Thành Thái Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Sơn Hoàng Duy (ken) | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Trần Hữu Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Nguyễn Bảo Ngọc Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Lê Hồ Hà Ny | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Hoàng Trịnh Kiều My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Triệu Thị Huỳnh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Hà Bảo Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Lục Hạ Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Trần Thị Diễm Phương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Thạch Ngọc Ái Phương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Phạm Gia Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Nguyễn Thị Yến Thanh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Võ Ngọc Ngoan | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Trần Ngọc An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | K Pá Y Ô Thia | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 8 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP BÚP SEN XANH: 25 trẻ | | | | | 18.270.000 | |
| 1 | Vương Hoàng Diễm Trinh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Võ Nguyễn Minh Đức | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Nguyễn Thanh Huyền | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 5 | Vũ Hà Phương | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Đỗ Châu Nhi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Vũ Hải Ninh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Vũ Hoàng Khôi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 9 | Đỗ Hoàng Thảo Chi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Vũ Võ Nhã Uyên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Hoàng Minh Quang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Bùi Đình Trường | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Hà Minh Nhi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Hà Đức Huy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Bùi Đình Lâm | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Áu Gia Huy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Cao Đức Minh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Võ Nguyễn Minh Nhật | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Lương Ngọc Khánh Thư | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|----------|---|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 20 | Trịnh Sỹ Mạnh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Lê Thảo Nhi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 22 | Nguyễn Phương Uyên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 23 | Nguyễn Thiên Phú | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 24 | Hồ Huy Tùng | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 25 | Lê Anh Khoa | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 9 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP ĐỒ RÊ MÍ: 86 trẻ | | | | | 65.520.000 | |
| 1 | Bùi Phương Nga | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Châu Lê Việt Khánh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Đặng Phúc An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Gia Linh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Hoàng Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Hoàng Thiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Ngô Minh Quân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Trần Ngọc Tiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 9 | Huỳnh Minh Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 10 | Nguyễn Trần Mộc Trà | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 11 | Trần Thị Mai Quỳnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Thị Phương Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 13 | Nguyễn Ngọc Thuý Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Trần Phùng Như Ý | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 15 | Nguyễn Quỳnh Chi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Huỳnh Đức Hải | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 17 | Hoàng Văn Anh Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Trần Hoàng Phong | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Trần Bảo Châu | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Trần Cao Quang Khải | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Trần Bảo An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Hoàng Đức Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Lê Hoàng Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Hiếu Nghĩa | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Ngọc Như Ý | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Lâm Thiên Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Minh Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 29 | Đặng Anh Tú | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Tô Diệu Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Trần Lâm Ngọc Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 32 | Lê Chí Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 33 | Nguyễn Đỗ Thuỳ Trang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 34 | Vòng Thanh Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Nguyễn Đình Tấn Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nguyễn Đức Mạnh Tiến | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Hải Nam | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nguyễn Lê Uyển Ngọc Hạ Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Đoàn Lan Chi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Bạch Quốc Việt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Phan Vũ Linh Đan | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Lê Nguyễn Bảo Đăng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Trương Quốc Thái | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 44 | Nguyễn Hồ Tuyết My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Nguyễn Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Nguyễn Thị Huỳnh Hoa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Phạm Nhật Vượng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Phạm Đình Anh Đức | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Trịnh Gia Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 50 | Ngô Minh Nhật | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Tổng Thủy Dương | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Sỳ Bảo Châu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Nguyễn Ngọc Bảo Châu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Nguyễn Nhật Bảo Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Lê Đức Mạnh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Hoàng Anh Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Tăng Thị Ngọc Mơ | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Đặng Thị Bảo Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Nguyễn Vân Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Đoàn Xuân Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Bùi Trung Kiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Anh Thơ | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Nguyễn Quang Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Nguyễn Ngọc Tiểu My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Thị Thu Hà | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Vòng Thế Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Huỳnh Ngọc Khánh An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Huỳnh Thanh Trà | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Lê Phúc Vinh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Trần Dương Thiên Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 71 | Nguyễn Hoàng Bảo Ân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Phạm Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Nguyễn Hoàng Khánh Duy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Huỳnh Anh Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Trịnh Duy Nhật Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Nguyễn Đoàn Ngọc Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Phạm Gia Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Đỗ Hoàng Khánh Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Võ Đăng Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Trần Minh Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Thỏ Ngọc Tâm Đan | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Nguyễn Trần Ánh Dương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Lê Thị Ngọc Diệp | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | RƠ Ô ANH TUẤN | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Lê Tấn Thành | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 86 | Nguyễn Ngọc Kim Tuyền | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 10 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP HOA MƯỜI GIỜ: 105 trẻ | | | | | 85.050.000 | |
| 1 | Hà Lê Minh Khôi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Nguyễn Gia Phát | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Lê Nguyễn Minh Anh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Mộc Hồng Châu | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Minh Khôi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Phạm Minh Nhật | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Đoàn Trần Nam Dương | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Lương Bảo Khang | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Tăng Minh Trí | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Phan Gia Khang | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 11 | Đoàn Hồ Thế Anh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Trương Gia Khang | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Phúc Thái Điền | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Hoàng Quốc Bảo | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Đào Quốc Duy | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Lê Anh Khôi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Khắc Khôi Nguyên | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn Gia Hân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Hoàng Anh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Đặng Thị Thiên Kim | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Phạm Khánh Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Minh Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn Thiên Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Hồ Quốc Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Đặng K' Thiên Long | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Lê Nguyễn Khánh An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Lê Tú Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Sơn Hải Đăng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Nhật Phước | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Trương Thị Cẩm Vân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Bùi Tuấn Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Đậu Thiên Quỳnh Như | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Lương Tuệ Lâm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Giang Anh Kiệt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Đinh Ngọc Bảo Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Chu Gia Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Trương Như Trọng Nghĩa | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 38 | Nguyễn Trần Hạo Thiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Trần Bích Khuyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Võ Phạm Gia Linh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Dương Phúc Hậu | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Trần Cát Tường | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Vũ Minh Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Ngô Thành Nhân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Đình Khánh Bằng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Nguyễn Trà My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Phạm Hoàng Thiên Phước | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Long Lý Duy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Trương Tuấn Phát | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Lê Đình Tuấn Kiệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Kiều Trinh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Huỳnh Thị An Nhiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Phạm Trường Khả My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Nguyễn Hoàng Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Cao Ngọc Bảo Nam | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Sĩ Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Phạm Nhật Trường | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Phạm Như Ý | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Lê Minh Tiến | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Lê Minh Đăng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Đình Duy Phong | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Hoàng Bách | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Nguyễn Việt Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Trần Hoài Phong | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 65 | Nguyễn Thiên Phát | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Phan Quỳnh Như | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Vũ Đăng Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Nguyễn Khánh Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Đình Ngọc Hà My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Tuấn Bảo Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Lê Phạm Ngọc Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Đoàn Hồ Anh Thư | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Nguyễn Khánh Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Lê Hoàng Việt Quý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Trần Thị Khả Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Vũ Hoàng Minh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Ngọc Lưu Ly | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Nguyễn Hà Bảo Trâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Lưu Phan Xuân Lâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Dương Anh Tuấn | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Vòng Gia Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Huỳnh Trúc Nhã | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Phạm Khánh Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Nguyễn Trần Tuệ Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Phạm Thị Khánh Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Nguyễn Tiểu Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Đặng K' Thiên Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Triệu Bảo Hà | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Đặng Khánh Duy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Danh Trúc Quỳnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Phan Nguyễn Thiên Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 92 | Lê Hoàng Thảo Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Lương Hà My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Trần Văn Mạnh Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Nguyễn Thiên An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Nguyễn Ngọc Nhật Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Nguyễn Ngọc Ánh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Nguyễn Nhã Kim Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Phan Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Ngô Trương Gia Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Nguyễn Huỳnh Quốc Duy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Trần Ngọc Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Chu Hồng Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Hoàng Hà Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Nguyễn Phạm Bảo Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP HOÀNG OANH: 150 trẻ | | | | | 120.870.000 | |
| 1 | Nguyễn Hoàng Thiên An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Lê Đỗ Ngọc An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Lưu Ngọc Minh An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Đoàn Phương Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Trần Bảo Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Gia Bách | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Phạm Minh Châu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Đình Nho Bảo Duy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Bùi Gia Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Ngọc Khả Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Quốc Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Hoàng Nhật Minh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 13 | Phạm Ngọc Phương Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Ngọc Tiến Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Phạm Hữu Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Võ Thiên Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Đoàn Quân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Kiều Thủy Tiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Hoàng Quang Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Hoàng Thiên Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Phạm Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Châu Ngọc Băng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Hoàng Kiều Diễm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Phạm Nhã Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Nguyễn Minh Dũng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Huỳnh Anh Dũng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Chí Hiếu | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Cao Quốc Huy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Đàm Trí Kiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Minh Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Lê Nguyễn Gia Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Anh Khoa | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Lê Đăng Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Tạ Ngọc Minh Khuê | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nguyễn Thị Gia Linh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Mạnh Lê Hà My | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Đình Hải Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 40 | Nguyễn Phúc Kim Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Lê Đỗ Tuệ Nghi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Nguyễn Thái Thanh Ngọc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Phùng Nguyễn Khôi Nguyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nguyễn Đan Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Hoàng Linh Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Phùng Ngọc An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Đỗ Hoàng Gia Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nguyễn Gia Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Đỗ Hoàng Thiên Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Lê Nhật Phương | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Đức Thịnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Nguyễn Thanh Trúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Nguyễn Kim Trúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 55 | Phùng Quốc Việt | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Lê Thế Vũ | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 57 | Võ Thạch Thảo Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Nguyễn Ngọc Tường Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Đỗ Ngọc Thiên Ý | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Nguyễn Ngọc Như Ý | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Phan Duy Minh Đức | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Bùi Duy Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Hồ Phương Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Lê Bảo Gia Ân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Hoàng Ngọc Diễm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Nguyễn Hải Đăng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 67 | Phạm Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Trần Đức Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Trần Khánh Hưng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Huỳnh Trần Tuấn Kiệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Nguyễn Lê Gia Kính | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Trần Anh Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Vũ Ngọc Khuê | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Thái Tuấn Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Trần Đức Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Phạm Hà My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Hà Khánh My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Bùi Thiên Thu Ngân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Phan Nguyễn Kim Ngân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Hồ Tuệ Nghi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Bùi Bảo Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Phạm Nguyễn Đình Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Nguyễn Hoàng Anh Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Nguyễn Hải Đăng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Trần Lê Bảo Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Võ Bùi Linh Tâm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Lê Minh Tú | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Phan Diệu Thảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Đào Ngọc Minh Thư | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Lê Khánh Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Trang Khả Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Nguyễn Thảo Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Đặng Quang Khải | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 94 | Lê Minh Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Huỳnh Hà Anh Thư | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Lê Đức Huy Hoàng | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Trần Gia Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Phan Hà Giang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Nguyễn Ngọc Bảo Châu | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Lương Hoàng Tuấn Anh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Khổng Thiên Bảo | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Phạm Hân Nhi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Trần Quang Chiến | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Trần Gia Hân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Nguyễn Ngọc Khánh Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Lê Hoàng Khải An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Nguyễn Ngọc Minh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Nguyễn Đỗ Minh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Nguyễn Diệp Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Nguyễn Quang Hoàng Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Gia Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Đoàn Trần Bảo Châu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Phan Ngọc Diệp | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Lâm Hoàng Diệp | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Ngô Khí Hào | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Nguyễn Quang Hào | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Trần Ngọc Gia Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Võ Huy Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Nguyễn Huy Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Trần Trọng Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 121 | Nguyễn Ngọc Quốc Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Chu Hoàng Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 123 | Nguyễn Đình Nam Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Nguyễn Hoàng Gia Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Nguyễn Hoàng Mỹ Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Nguyễn Đức Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Nguyễn Lê Phúc Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Trần Giang Bảo Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Ngô Duy Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Nguyễn Bá Lộc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Nguyễn Tuấn Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Trần Thị Kim Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Lê Khánh Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 134 | Nguyễn Khánh Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Đặng Khôi Nguyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 136 | Hoàng Hạnh Nguyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 137 | Phạm Minh Nhật | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Tạ Đình Phong | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 139 | Bùi Đức Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 140 | Nguyễn Ngọc Anh Tuấn | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Tạ Quốc Thái | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Hoàng Cao Kỳ Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Thiều Đan Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 144 | Phạm Thị Minh Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 145 | Trần Vinh Triển | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Huỳnh Trần Khánh Vân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Vũ Tường Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 148 | Đỗ Như Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Phạm Quỳnh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 150 | Trịnh Đức Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP HỒNG HẠNH: 40 trẻ | | | | | 32.400.000 | |
| 1 | Vũ Tùng Lâm | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Lương Nguyễn Hải Đăng | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Bùi Hoàng Đăng Khôi | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Đoàn Minh Khôi | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Sỹ Khôi | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Lê Việt Hoàng | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Đoàn Gia Phú | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Đức Nam | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Trần Gia Hưng | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Hoàng Trọng | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Vũ Thảo Uyên | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Hoàng Sơn | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Trịnh Anh Thiên | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Nguyễn Khả Như | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 16 | Lương Nguyễn Hồng Phương | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Vũ Thảo Nhi | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Võ Hoàng Thịnh | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Lô Thiện Nguyễn | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Phan Ngọc Linh Đan | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Mai Bá Kiên | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Gia Khánh | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Tuệ Minh | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Lê An Nhiên | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Lý Hoàng Thiên Phúc | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Biện Văn Ty | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Cao Trương Nhã Uyên | Mầm ghép | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Ngọc Tuệ An | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Chi Thiên Ân | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Phạm Gia Bảo | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Lê Nguyễn Bảo Châu | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Bùi Hải Dương | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Trần Duy Khang | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Nam Dương Khánh | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Hoàng Khánh Linh | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 35 | Nguyễn Hoàng Minh Phúc | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Trịnh Anh Thơ | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Võ Ngọc Anh Thư | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Trương Khả Vy | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Đoàn Minh Châu | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Nguyễn Minh Khang | Lá | Trẻ Mầm Non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP HƯỚNG DƯƠNG: 45 trẻ | | | | | 32.940.000 | |
| 1 | Nguyễn Anh Tú | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 2 | Nguyễn An Nhiên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 3 | Phòng Gia Khải | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Tô Tuyết Nhi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Châu Viễn Phát | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Lăng Minh Nguyệt | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 7 | Hong Thạch Quang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 8 | Đặng Hoàng Minh Long | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Tằng Nam Quý | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Lý Tường Vinh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Hoàng Lê Thanh Trúc | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Hoàng Bảo Hân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 13 | Nguyễn Khánh Ngọc | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | La Kỳ Duyên | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Hà Minh Quân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 16 | Nguyễn Anh Khang | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 17 | Lục Vĩ Khang | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 18 | Lục Vĩ Khôi | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 19 | Chí Minh Quý | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Sín Kim Ngân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Phan Đình Gia Hưng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Tạ Ngọc Linh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Hong Ngọc Vy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Bùi Lý Gia Ân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Phạm Hưng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Lý Tường Xuân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Phạm Văn Đạt | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Lý Tường Khôi | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Hoàng Nhã Đan | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 30 | Vũ Hoàng Thế Duy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Huỳnh Anh Thư | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Lê Hoàng Thiện | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Tạ Ngọc Nhi | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Tấn Khang | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Lăng Nhật Minh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Lìu Hi Tân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Hoàng Bảo An | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Ngàn Kim Ngân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Trung Vũ Quỳnh Nhi | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Nhật Hoàng Anh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Nguyễn Đặng Thanh Duy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Nguyễn Ngọc Bảo An | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Hoàng Gia Phúc | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nguyễn Trường An | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 45 | Châu Viễn Khang | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP MAI LINH: 89 trẻ | | | | | 71.010.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 1 | Trương Tuệ Chi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Nguyễn Sỹ Dương | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Phạm Anh Việt | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Hải Đăng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Vi Diệu Bảo Trân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Trịnh Nguyễn Khánh Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Hoàng Văn Quý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Lê Nguyệt Chi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Trần Thị Thu Hương | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Đức Chính | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 11 | Phạm Tuệ Chi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Đặng Thị Thanh Trà | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Hồng Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Vũ Minh Đức | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 15 | Nguyễn Văn Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | H Phương Anh KSOR | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Nhật Duy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn Chí Tâm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Đức Mẫn | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Trần Hà Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Tiến Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Lê Phước Thịnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn Trần Bảo Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Võ Phạm Quỳnh Chi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 25 | Nguyễn Phương Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Ngô Gia Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 28 | Trần Phương Uyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Trương Quỳnh Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Phan Tú Uyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Đinh Thủy Tiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Hoàng Văn Phước | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Dương Hải Đăng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Bùi Thiện Nghĩa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Nguyễn Diên Nhật Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Trịnh Nguyễn Tường Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Hồ Lê Mai Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Lò Gia Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Hoàng Trần Thảo Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Nguyễn Đức Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Hà Nguyễn Minh Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Trần Lê Thiên Kim | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Hoàng Thủy Tiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Bùi Huỳnh Thiên Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Lê Minh An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Chiếnng Mai Hà Mi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Hồ Ngọc Bảo Châu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Dương Nguyễn Thành Khoa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Trần Hoàng Thanh Thảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Cao Lê Hoàng Lâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Vân Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Hồng Sơn | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Nguyễn Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Hoàng Ánh Nguyệt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 55 | Nguyễn Đình Hoàng Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Sỹ Khánh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Nguyễn Xuân Thắng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Nguyễn Tuấn Khải | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Trần Đăng Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Lê Đăng Nguyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Ngàn Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Lê Như Quỳnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Hoàng Anh Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Đông Vũ Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Hoàng Nhật Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Hà Đức Lộc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Nguyễn Hoàng Phương Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Phan Văn Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Phạm Minh Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Trần Quỳnh Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Cao Gia Trung Kiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Huỳnh Minh Hiếu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Trịnh Thanh Bình | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Thạch Lê Quỳnh Chi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Phạm Nhật Nam | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Nguyễn Viết Hoàng Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Ngọc Thiên Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Hoàng Mai Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Hoàng Ngọc Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Trần Lê Thơ | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Sầm Anh Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú | |
|-----------|---|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------|--|
| 82 | Phạm Vương Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 83 | Trần Bảo Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 84 | Nguyễn Ngọc Khánh Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 85 | Đoàn Phan Minh Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 86 | Trần Nguyễn Bảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 87 | Nguyễn Ngọc Tường Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 88 | Phạm Bảo Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 89 | Trần Thiên Vân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 15 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP MÂY TRẮNG: 156 trẻ | | | | | | 122.130.000 | |
| 1 | Trịnh Ngọc Thiên An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 2 | Nguyễn Ngô Thùy Chi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 3 | Nguyễn Văn Hải Đăng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 4 | Nguyễn Gia Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 5 | Nguyễn Đăng Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 6 | Trịnh Gia Kỳ | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 7 | Nguyễn Ngọc Thùy Linh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 8 | Phạm Minh Nhật | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 9 | Nguyễn Đoàn An Nhiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 10 | Lộ Linh San | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 11 | Võ Trịnh Tuệ Tiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 12 | Lê Hữu Tiến | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 13 | Lưu Ngọc Khánh Vy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 14 | Trịnh Ngọc Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 15 | Thân Thiện | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 16 | Phạm Thân Thiên Kim | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 17 | Thân Ngọc Phương Uyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | | |
| 18 | Lộ Nguyễn Anh Kiệt | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 19 | Đỗ Ngọc Khánh Vy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 20 | Trương Nguyễn Khánh Linh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 21 | Âu Đặng Nhật Dương | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 22 | Võ Nguyễn Khả Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 23 | Đặng Ngọc Khánh Quỳnh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 24 | Vũ Ngọc Mai Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 25 | Nguyễn Hồ Hải Triều | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 26 | Nguyễn Việt Thuận | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 27 | Thân Ngọc Bảo Châu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 28 | Thân Ngọc Châu Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 29 | Lê Ngọc Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 30 | Nguyễn Phương Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Đỗ Thiên An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Chu Thị Thuý An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Phan Quỳnh Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Hoàng Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Nguyễn Vũ Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Bùi Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Đình Ngọc Quỳnh Chi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Lê Ngọc Bảo Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Nhật Đăng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Ngọc Diễm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Nguyễn Trường Duy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Phạm Ngọc Kỳ Duyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Võ Nguyễn Gia Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nguyễn Ngọc Bảo Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Đình Ngọc Khả Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 46 | Lê Phúc Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Đỗ Nhật Thái Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Phạm Bảo Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Hồ Anh Khoa | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Trần Anh Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Thái Trung Kiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Đình Trần Thiên Kim | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Trương Viết Lãm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Nguyễn Huyền Diệu Linh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Nguyễn Hoàng Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Hoàng Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Ngô Hữu Thành | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Trần Anh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Trần Ngọc Quốc Trường | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Đỗ Thiên Kim | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 61 | Nguyễn Tiến Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 62 | Nguyễn Tiến Tài | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 63 | Nguyễn Hoàng Thiên Ân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Trần Thiên Ân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Huỳnh Đoàn Băng Di | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Đình Hoàng Bảo Duy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Trần Kiều Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Đoàn Ngọc Khánh Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Nguyễn Ngọc Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Lê Ngọc Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Nguyễn Bá Hậu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Phạm Gia Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 73 | Huỳnh Quốc Huy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Bạch Gia Huy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Lê Hữu Khôi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Nguyễn Ngọc Nhã Kỳ | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Lê Thiên Lam | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 78 | Nguyễn Ngọc Thuỳ Linh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Nguyễn Tuệ Mẫn | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Lương Thị Minh Ngọc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Đặng Ngọc Phương Nhã | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Nguyễn Đỗ Thiện Nhân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Lê Ngọc Lâm Nhiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Đặng Tâm Như | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Nguyễn Hoàng Oanh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Nguyễn Hoàng An Phát | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Phạm Hoàng Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Nguyễn Hồng Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Lê Hoàng Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Nguyễn Nhã Quỳnh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Ngô Đức Tài | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Kim Ngọc Anh Thư | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Văn Thảo Tiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Huỳnh Ngọc Bích Trâm | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 98 | Nguyễn Hà Ngọc Trân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Nguyễn Mạnh Trường | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 100 | Đặng Minh Tuấn | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Lâm Hoàng An Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Nguyễn Ngọc Nhã Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Hoàng Hà Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Đào Ánh Dương | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Vũ Ngọc Ánh Dương | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Trần Ngọc Khánh An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Đinh Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Trương Hoài An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Nguyễn Hải An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Phạm Nguyễn Hạ An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Lê Mai Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Phạm Bảo Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Trần Thị Kỳ Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Nguyễn Nhật Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Nguyễn Hải Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Hồ Hoàng Bách | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Ngô Gia Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Nguyễn Ngọc Lan Chi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Nguyễn Thị Tuyết Đang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Quách Trần Minh Đăng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Nguyễn Minh Đăng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Lý Thái Dương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Lê Thế Dương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Vi Ngọc Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Phạm Minh Hoàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Nguyễn Duy Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 127 | Lộ Hoàng Bảo Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Lê Hương Ly | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Lê Duy Mạnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Nguyễn Võ Hoàng My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Phạm Thụy Thanh Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Trần Thị Kim Ngân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Lê Hữu Nghĩa | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 134 | Trương Đình Nghiêu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Ngô Bảo Ngọc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 136 | Đặng Khôi Nguyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 137 | Trương Uyên Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Nguyễn Hoàng Uyên Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 139 | Nguyễn Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 140 | Trần Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Trần Minh Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Phan Như Quỳnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Ngô Trúc Quỳnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 144 | Trần Lê Như Quỳnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 145 | Nguyễn Ngọc Linh San | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Nguyễn Thạch Ngọc Tài | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Đào Minh Thiện | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 148 | Nguyễn Danh Thịnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Phạm Anh Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 150 | Trần Thanh Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 151 | Trịnh Ngọc Xuân Thư | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 152 | Lâm Công Triệu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 153 | Lê Thanh Trúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 154 | Nguyễn Hoàng Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 155 | Nguyễn Hoàng Thiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 156 | Lê Anh Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 16 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP NẮNG MAI: 54 trẻ | | | | | 38.520.000 | |
| 1 | Trương Minh Huy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Huỳnh Thy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 3 | Danh Thị Ánh Thư | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Đăng Khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Đăng Khoa | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 6 | Trần Minh Thiên Ý | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Lâm Thị Lan Em | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Cao Gia Bảo | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Võ Tấn Phát | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Thị Gia Hân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Trần Lê Nhật Quang | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Hoàng Phong | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Thanh Huy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Lâm Gia Huy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Rah Lan GuTi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 16 | Trương Quỳnh Mai | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Lê Thị Kim Liên | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Đỗ Minh khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Hoàng Đăng Khoa | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Trần Ngọc Đăng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Gia Hào | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 22 | Huỳnh Ngọc Lan Chi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 23 | Phan Thị Kim Vàng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 24 | Ksor Thanh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 25 | Danh Thành Đạt | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 26 | Danh Thành Phát | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 27 | Lê Khánh Linh | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Minh Khôi | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Hoàng Long | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Mai Cao Huy Hoàng | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Hoàng Phi | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Ngô Khắc Thanh Phong | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Phạm Gia Khánh | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 34 | Lại Khánh Vy | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Lâm Ngọc Linh Đan | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Lại Thiên An | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Gia Bảo | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Võ Quỳnh Anh | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Vũ Trần Hà My | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trịnh Gia Huy | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Trần Thị Thanh Trúc | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Nguyễn Thị Linh Nhi | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Phạm Ngọc Giàu | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nay Hạ Thu | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Bá Thiên Phúc | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Trần Phúc An | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Nguyễn Minh Trí | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 48 | Cao Xuân Phúc | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 49 | Phan Văn An | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 50 | Trần Trung Kiên | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Trịnh Văn Thanh | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 52 | Vũ Hoàng Sang | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 53 | Đoàn Nguyễn Thảo Vy | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 54 | Đặng Trà My | Lá ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 17 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP NGỌC HIỀN 1: 105 trẻ | | | | | 80.190.000 | |
| 1 | Trần Đăng Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Lê Duy Bảo Long | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Vũ Nhật Minh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Đào Nhật Nam | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Phùng Minh Thu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Mai Gia Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Trần Ngọc Minh Khuê | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Phương Quỳnh Chi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Lê Thị Thanh Tú | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Lưu Thảo My | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Trần Quang Vinh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Tăng Thiên Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Phạm Anh Tuấn | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Đình Văn Gia Bảo | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Trần Gia Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Trần Đăng Khoa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Phan Thiên Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Trần Lê Bảo Trân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Hoàng Nguyễn Xuân An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Lý Đức Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Thị Quỳnh Như | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Trịnh Đặng Nguyên Đăng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 23 | Lê Ngọc Trâm | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 24 | Phạm Bảo Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 25 | Nguyễn Hoàng Thiên Long | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Nguyễn Thanh Thanh Tùng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Hoàng Mỹ | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 28 | Võ Bảo Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 29 | Vũ Hoàng Bách | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 30 | Đặng Ngọc Phương Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 31 | Hồ Xuân Hiếu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 32 | Đặng Đình Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 33 | Nguyễn Trần Thiên Ân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 34 | Phan Nguyễn Tú Linh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 35 | Trần Thiên Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 36 | Hoàng Minh An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Trần Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Trần Thị Vân Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Phạm Nguyễn Hải Châu | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Nguyễn Đình Quốc Dẫn | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Trần Gia Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Nguyễn Quang Hiệp | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Văn Hữu Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Đoàn Tấn Tài | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Nguyễn Trịnh Thiên Tâm | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Dương Bảo Trân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Nguyễn Huỳnh Phương Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Bùi Lê Khánh Ngọc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Dương Khải Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 50 | Lê Thị Diễm Mi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Trần Nguyễn Thiên An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Ngọc Khánh Thi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Trần Đỗ Bảo Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Hoàng Thiên Long | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 55 | Huỳnh Thanh Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Tú Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Nguyễn Ngọc Duyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Phạm Ngọc Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Trần Khắc Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Phạm Ngô Minh Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Thạch Đăng Khoa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Phan Yến Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Lê Hồ Trọng Phước | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Phạm Vũ Minh Thành | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Lê Đăng Tuấn | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Lý Trâm Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Lâm Tô Hùng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Nguyễn Hoàng Ánh Dương | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Nguyễn Thị Yến Trang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Bùi Trần Gia Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Thạch Thị Anh Thư | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 72 | Nguyễn Ngọc Hà | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 73 | Nguyễn Trần Gia Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Trần Hoàng Gia Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Nguyễn Phạm Bích Ly | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 76 | Nguyễn Nhật Tường Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 77 | Đặng Hoài Thu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Đậu Lê Minh Trường | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Đoàn Ngọc Linh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Dương Ngọc Bảo Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 81 | Dương Nhật Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Nguyễn Ngọc Khánh An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Nguyễn Thị Mỹ An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Phạm Gia Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Phạm Khải Nguyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Phạm Nguyễn Hải Bằng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Phạm Trần Thanh Thủy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Trần Hiếu Nghĩa | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Phạm Nguyễn Minh Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Phạm Nguyễn Bảo Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Lê Hồ Thiên Ân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Nguyễn Lê Mạnh Hải | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Tô Minh Quân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Ngô Quốc Kiệt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Lê Nguyễn Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Dương Gia Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Nịnh Minh Đức | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Phan Vi Tuệ An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Trần Thiên Văn | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Phạm Tùng Dương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Trần Khánh Nam | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Thạch Hoàng Nam | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Nguyễn Bảo Châu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 104 | Ngô Hải Yến | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Hoàng Lâm Gia Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 18 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP NGÔI NHÀ NHỎ: 38 trẻ | | | | | 28.620.000 | |
| 1 | Lê Thị Thu Hà | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Huỳnh Ngọc Mỹ Kim | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Đỗ Ngọc Vi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Phan Đức Hào | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Màn Thiên Ngân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Hoàng Tú Linh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Hùng Trọng Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Đặng Linh Đan | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 9 | Thòng Minh Thảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Phan Hoàng Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Bảo Khánh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Ngọc Phương Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Vòng Bảo Trân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Ngô Bảo Trân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 15 | Chu Hoàng Đỗ Đông | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Tại Ngọc Ánh Nguyệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Trần Phúc Thịnh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Trọng Hoàng Phát | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | La Đức Hiếu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Phan Đức Phước | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Biện Viết Long Nhật | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Lý Hiễn Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Trọng Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 25 | Cao Ngọc Linh Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Lò Thị Đoan Trang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Thị Anh Thu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 28 | Nguyễn Gia Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 29 | Vòng Ngọc Bảo Châu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 30 | Nguyễn Minh Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 31 | Nguyễn Minh Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 32 | Lê Tuấn Kiệt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 33 | Phan Ngọc Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 34 | Ngô Ngọc Trân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 35 | Nguyễn Nhật Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 36 | Đỗ Ngọc Gia Phụng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 37 | Trần Ngọc Khánh Băng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 38 | Ngũ Duy Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP NGÔI SAO (ẤP 3): 34 trẻ | | | | | 26.640.000 | |
| 1 | Nguyễn Ngọc Ân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Trần Đoàn Minh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Nguyễn Tiến Vinh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Minh Thiện | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Trần Hoàng Kim Thương | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Hoàng Gia Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Lê Đăng Gia Hưng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Trần Diệp Khánh Đan | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Nguyễn Ngọc Hà My | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Vũ Nguyễn Nguyên Đăng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Huỳnh Đăng Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Lê Đan Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 13 | Doãn Minh Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 14 | Phạm Nhật Hào | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Lê Hoàng Minh Phú | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Trần Diệp An Tiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Trần Thu Thủy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Tạ Ngọc Thảo Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Đường Minh Đức | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Nguyễn Thái Ngọc Khuê | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Lê Trần Khánh Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Đình Ngọc Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Lê Quốc Thiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Huỳnh Hoàng Phương Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Kiều Anh Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Thân Nhật Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Trần Tuệ Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Kiều Đại Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 30 | Trần Hoàng Trâm Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Đặng Ngọc Minh Thu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Nguyễn Hoàng Đức Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Trường An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Hoàng Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP NGÔI SAO(ẤP 9): 86 trẻ | | | | | 69.660.000 | |
| 1 | Phạm Khánh Tâm | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Nay H'Duyet | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Bùi Quốc Trường | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 4 | Ha Ra Thiên An | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Ngọc Ngân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Quỳnh Anh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Nguyễn Đặng Thành Thắng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | RMah Phạm Bảo An | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Kim Thị Quỳnh Như | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Kim Minh Hùng | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Nhật Minh Khang | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Danh Thị Bảo Trân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Sơn Lục Thiên Kim | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Đoàn Đặng Gia Hân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | H Ruin Hđok | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Ngọc Diễm My | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Danh Chí Thiện | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Võ Ngọc Tường Vy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Ngọc Hân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Hoàng Kim Khánh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Phan Nhật Anh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Hoàng Gia Bảo | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 23 | Nguyễn Minh Tú | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Phan Tuấn Đạt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Ngọc Hoài Thương | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Nguyễn Ngọc Duy Nghĩa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Phạm Trúc Nhi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Bùi Ngô Khánh Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Hoàng Quyền | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Trần Thiên Phúc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Thanh Phúc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Nguyễn Bảo Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Trương Thị Ngọc Như | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Vũ Gia Hân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Phan Xuân Hoàng Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Mai Đức An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Phạm Thị Bảo Như | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nay Huỳnh Quý | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Phan Kiến Văn | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Huỳnh Anh Quốc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | H' Lê Va Miô | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Phạm Ngọc Hoàng Nam | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Cẩm Tuyền | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Siu Huỳnh Như | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Danh Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Kpã H' Kim Phụng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Dương Gia Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Rmah SiMa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Hồ Duy Dương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 50 | Nguyễn Thiện Nhân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Đức Thành Đạt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Trung Kiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Ngô Hoàng Hạo Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Nguyễn Đăng Khoa | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Ngọc Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Nguyễn Thành Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | H Gia Linh Niê | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Hồ Hoàng Ngọc Châu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Đỗ Thiên Ân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Trương Minh Trí | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Lý Hoàng Linh Đan | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Nguyễn Vũ Bảo An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Nguyễn Gia Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Phùng Văn Dũng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Trần Tấn Lộc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Nguyễn Quỳnh Chi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Phạm Hữu Quyền | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Bùi Quốc Miên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Võ Minh Thiện | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Rah Lan A Bân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Võ Phạm Hữu Đạt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Lưu Gia An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Đào Ngọc Thủy Tiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Phùng Thị Thùy Linh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Phan Ngọc Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 77 | Kpã H' Diên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Đinh Nho Lê Nghĩa | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Bùi Ngọc Khánh Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Dương Như Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Nguyễn Thị Minh Thịnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Huỳnh Nguyễn Như Quỳnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Trịnh Minh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Dan Thị Kim Vàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Phạm Phương Uyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP NHƯ Ý: 131 trẻ | | | | | 106.110.000 | |
| 1 | Đặng Minh Quang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Cầm Huỳnh Anh Đức | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Nguyễn Hồ Hà My | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Vòng Ngô Quốc Thiện | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Trịnh Thiên Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Trần Kim Như Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Lê Minh Thu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Lương Trọng Khánh Đăng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Ngô Phi Minh Nghĩa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Trần Hoàng Nhật Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Hà Xuân Phú | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Lê Tiến Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Dương Minh Kha | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Nguyễn Hữu Nhật Duy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Trương Khánh Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Đỗ Hoàng Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 17 | Mai Huy Hoàng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Phạm Minh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Trần Minh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Lê Minh Trí | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Lê Trần Bảo Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Vòng Nhật Tân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Vòng Nhật Tiến | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Phạm Gia Long | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Lê An Nhiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Bùi Thị Thảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Vòng Ngô Quốc Thiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Cù An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Đặng Bảo Đăng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Lê Đỗ Tường Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Đăng Đăng Khoa | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Phan Tuấn Tài | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Trần Hoàng Nghĩa | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Vòng Nhật Huy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Trần Thị Hoài An | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Lê Linh Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Đỗ Cát An Nguyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Hoàng Chí Kiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trịnh Thạch Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Hà Minh Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Lê Minh Trí | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Hoàng Nhật Hạ | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 44 | Lê Nhật Minh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Tổng Lưu Hồng Ngọc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Nguyễn Hoàng Khánh Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Nguyễn Hồng Ngọc Trinh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Lương Trọng Tuấn Phong | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nguyễn Phương Linh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Nguyễn Chí Toán | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Tạ Linh Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Ngọc Nguyên thảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Lương Ngọc Khánh Chi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Vòng Nguyễn Thanh Lam | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | KPA Văn Toàn | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Tướng Anh Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Trương Quang Hiếu | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Cù Nguyễn Phương Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Nguyễn Hoàng Hiếu Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Bùi Ngọc Như Ý | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Hoàng Phương Thảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Quốc Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Hoàng Ngọc Phương Uyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Hoàng Lộc Minh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Phan Trường Minh Khôi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Ngô Thu Giang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Trần Công Sang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Lê Anh Duy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Trần Khánh Vân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Hoàng Gia Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 71 | Nguyễn Lương Quang Khải | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Phạm Thùy Trang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Trần Gia Hân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Lê Phước Khải Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Hoàng Ngọc Thảo Nhi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Phan Đình Đức Khánh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Hoàng Cát Lạc Yên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Nguyễn Phương Uyên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Nguyễn Bình An | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Nguyễn Phan Thành Thái | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Ngọc Thiên Kiều | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Nguyễn Anh Luân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Ngô Thế Anh | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Lèng Ngọc An Chi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Phạm Lâm Ngọc My | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Trần Ngọc Bảo Trân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Khổng Hoàng Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Mai Quân Bảo | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Đoàn Hoàng Quý | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Nguyễn Viết Minh Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Chử Khánh Hân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Hồ Thiên Ân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Lê Ngọc Tú Uyên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Lữ Thanh Bảo Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Lương Ngọc Khánh An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Phạm Đức Thiện | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Đỗ Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 98 | Phạm Hoàng Gia Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Bùi Văn Hiếu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Ngọc Bảo Trâm | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Bùi Duy Thịnh Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Đỗ Thị Thanh Thúy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Võ Tấn Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Nguyễn Quang Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Võ Nguyễn Uyên Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | KSORH - Bình | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Lê Thị Khánh Vân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Phạm Như Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Hoàng Yên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Nguyễn Hồng Ngọc Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Võ Đại Việt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Võ Đại Nam | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Nguyễn Thái Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Lương Hoàng Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Lê Thị Tuyết Nhung | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Ngô Hoàng Long | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Ngô Hoàng Thiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Nguyễn Kim Vàng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Lê Trần Thiên Phúc | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Nguyễn Huỳnh Tấn Lực | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Đặng Bảo Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Hoàng Ngọc Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Trần Bích Thủy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Phạm Thúy Nga | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 125 | Phan Đức Thịnh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Nguyễn Lê Hà My | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Tạ Hoàng Khánh Linh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Trần Ngọc Bảo Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Nguyễn Hà Giang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Lê Tường Vy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Trần Minh Nhi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP TUỔI HỒNG: 38 trẻ | | | | | 26.190.000 | |
| 1 | Vũ Mai Anh Thư | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Hoàng Anh Khôi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Hoàng Anh Khôi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Lường Viết Minh Đức | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Phạm Anh Đức | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Bảo Hân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Phạm Gia Nghi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Minh Khoa | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Trương Ngọc Lan Vy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Vòng Tuấn Kiệt | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Lại Hồng Ánh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Anh Thư | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Hạnh Dung | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Đỗ Đức Tài | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 15 | Nguyễn Tuấn Khang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Phạm Văn Gia Huy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Võ Bảo Vy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Hoàng Khánh Ngọc | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Minh Khôi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Phạm Minh Khang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Hoàng Tiến Đạt | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nuyễn Anh Khoa | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Ngọc Như Anh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Đỗ Hữu Nghĩa | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Nguyễn Thị Mỹ Yên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Hoàng Ngọc Anh Thư | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Thảo Nhi | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 29 | Huỳnh Phan Thanh Hằng | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 30 | Đoàn Duy Hoàng | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 31 | Trịnh Nguyễn Thiện Đức | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 32 | Huỳnh Phan Ngọc Hạ | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 33 | Nguyễn Minh Đức | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 34 | Trần Phát Đạt | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 35 | Đoàn Ngọc Khánh Vy | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 36 | Hà Minh Tâm | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 37 | Bùi Ngọc Minh Anh | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 38 | Lý Gia Phúc | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 23 | TRƯỜNG MẪU GIÁO ĐÌNH TIÊN HOÀNG: 101 trẻ | | | | | 76.860.000 | |
| 1 | Phạm Tuấn Dũng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Lê Mai Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Phan Hoàng Quân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Tô Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Phan Gia Nguyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Huỳnh Thiên Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Phùng Thiên Di | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Đình Công Lực | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Dương Tuệ Minh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Văn Hoà Bình | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Quốc Chinh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | U Hồ Vỹ | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 13 | Đặng Hoàng Vĩnh Hy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 14 | Nguyễn Nhật Hải Minh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 15 | Nguyễn Vũ Minh Khuê | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 16 | Đình Ngọc Tiểu Quyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 17 | Trần Hải Đăng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 18 | Lê Phương Thảo Uyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Huỳnh Hải My | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Ngọc Trâm Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Lê Văn Tuấn Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 22 | Đình Công Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn Gia Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Trần Tuệ Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Hữu Tiến | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 26 | Bùi Nhật Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Phạm Đăng Minh Huy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Tô Thế Hiển | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Phan Nhã Linh Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Huỳnh Minh Triết | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Trần Vũ Huy Hoàng | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Nguyễn Phương Bảo Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Minh Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Huỳnh Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Huỳnh Gia Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Đặng Anh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 37 | Khổng Minh Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Lê Cao Linh Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 39 | Cao Khánh Vân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 40 | Dương Cao An Thy | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 41 | Trịnh Bảo Trân | Mầm | Trẻ mầm non | 90.000 | 3 | 270.000 | |
| 42 | Nguyễn Hoàng Nguyên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Mai Quang Hải | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Đoàn Thị Ngọc An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Đình Hồng Minh Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Đồ Đình Minh Hoàng | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Dương Khánh An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Nguyễn Vĩnh Đạt | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|---------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 49 | Nguyễn Trần Hoàng Thiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Khru Trần An Nhiên | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Thiên An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Cao Tuệ Nghi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Trần Vũ Phương Linh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Huỳnh Hoàng Quân | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Hoàng Đức Tiến | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Minh Khuê | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Nguyễn Quỳnh Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Hồ Minh Triết | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Bùi Duy Khoa | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Nguyễn Quốc Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Lê Hà My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Minh Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Nguyễn Hà Vương Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Nguyễn Ngọc Diệp | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Hoàng Nguyên Khang | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Võ Đại Phước | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Hồ Quốc Long | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Nguyễn Ngọc Hạ Vy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Trương Kế An | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Vũ Tuệ Nghi | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Đoàn Mỹ Kim Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Lê Hoàng Diệp Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 73 | Lê Khả Ái | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Phan Gia Ngọc Hân | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Đặng Lê An Vinh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú | |
|-----------|--|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|--|
| 76 | Trần Châu Hoài Thương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 77 | Lê Tuấn Kiệt | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 78 | Khổng Bùi Minh Trí | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 79 | Võ Trần Bảo Như | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 80 | Phạm Quang Khải | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 81 | Hoàng Trường Vinh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 82 | Trần Trọng Kim | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 83 | Lê Minh Thu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 84 | Choi Minh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 85 | U Thiên Ý | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 86 | Phạm Ngọc Phụng Thy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 87 | Đào Hữu Thành | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 88 | Trần Ánh Dương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 89 | Trịnh Ngọc An Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 90 | Nguyễn Phú Thành | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 91 | Huỳnh Minh Trí | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 92 | Phan Lê Thảo Nguyên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 93 | Lê Sỹ Gia Hưng | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 94 | Nguyễn Thảo Minh Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 95 | Lê Hữu Minh Giáp | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 96 | Nguyễn Hải Phong | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 97 | Trần Minh Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 98 | Vũ Đức An | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 99 | Đoàn Khánh Linh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 100 | Trần Minh Khôi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | | |
| 101 | Võ Thiên Hương | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | | |
| 24 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP HOA THỦY TIÊN: 67 trẻ | | | | | | 52.020.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 1 | Hồ Trọng Nhân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Huỳnh Trí Bảo | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Vũ Ngọc Ánh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Phan Ngọc An Nhiên | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Trịnh Thiên Phước | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Trần Sơn Quốc Anh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Nguyễn Phạm Nhã Uyên | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Dương Minh Hiếu | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Trương Đình An | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Liêng Viễn Minh Khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Trần Minh Khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Vũ Gia Khang | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Hoàng Thanh Trúc | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Ngô Quốc Thịnh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Đăng Khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Đăng Khôi | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Ngọc Huyền Trân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Nguyễn Lương Hải Tú | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Lý Ngọc Ngân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Huỳnh Anh Trúc | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 21 | Nguyễn Huỳnh Thiên Vy | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Phạm Phúc An | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn Hoàng Trúc Anh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Dương Minh Nhựt | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Trần Nhật Vương | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 26 | Lê Nguyễn Gia Hân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 27 | Thái Ngọc Gia Hân | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 28 | Nguyễn Ngọc Hà | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 29 | Nguyễn Phạm Phúc Thịnh | Mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 30 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Trần Kim Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Lê Gia Hưng | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Lý Minh Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Diệp Hoàng Kiệt | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Trần Nhật Bảo Khôi | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nguyễn Ngọc Minh Trí | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Hoàng Nhã Đan | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Liềng Viễn Quốc | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Lê Minh Duy | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Nguyễn Anh Tú | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Bùi Thế Nghĩa | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Thái Văn Việt Hùng | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Trần Thanh Tiến | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nguyễn Ngọc Trâm | Chòi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 45 | Nguyễn Phạm Thái Bảo | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Trần Việt Gia Khiêm | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Nguyễn Khánh Ngọc | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Nguyễn Ngọc Huyền My | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nuyễn Lê Minh Huy | Chồi | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Lê Phương Thảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Tiêu Thái Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Trịnh Nguyễn Phương Anh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Phùng Minh Châu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Phạm Quang Bình | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Nguyễn An Khuê | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Vũ Xuân Thanh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Hồ Trung Kiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Nguyễn Bá Hiếu | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Nguyễn Hải Minh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Phan Thị Mỹ Dung | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Đình An Nhiên | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Đình Minh Huy | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Lê Nguyễn Chí Thiện | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Tùng Quang Vinh | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Tuyết Nghi | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Phạm Trí Bảo | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Nguyễn Hữu Bảo Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP SƠN CA: 44 trẻ | | | | | 32.580.000 | |
| 1 | Lê Minh Phúc | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 2 | Trần Minh Đăng | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 3 | Vòng Uy Vũ | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Lê Cao Nhật Quân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Đoàn Công Quốc Việt | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Vũ Khả Như | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Nguyễn Thùy Duyên | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Phương Thế Quý | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 9 | Nguyễn Ngọc Bảo Vy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Lê Nguyễn Gia Hân | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Ứng Văn Toàn | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Dịp Bảo Ngọc | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Bùi Ngọc Linh San | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Vũ Thiên Phúc | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Trần Anh Vũ | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 16 | Nguyễn Đăng Khôi | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 17 | Trần Quốc Huy | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 18 | Phương Minh Thư | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Ngọc Trúc Như | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Lê Hoàng Minh Nhật | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 21 | Tin Ngọc Yến Nhi | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Vòng Bội Sam | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Dương Huỳnh Hải Đăng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Dương Huỳnh Hải Băng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Phạm Hải Đăng | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Võ Quỳnh Anh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Thị Trang Nhung | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Dịp Minh Kiệt | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Đình Ngọc Cường | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Hoàng Quốc Đạt | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 4 | 360.000 | |
| 31 | Nguyễn Trần An Nhiên | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Phạm Hà An Nhiên | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Trần Ngọc Khánh Như | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Ngọc Linh Đan | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Dương Gia Khánh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nông Quỳnh Anh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Trần Quốc Tâm | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Mai Quốc Anh | Chòi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|---|-----------------------|--------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 39 | Tằng Thế Kiệt | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Vòng Mỹ Duyên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Tin Vĩnh Quân | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Phan Văn Tiểu Thiên | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Võ Trường Giang | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Hạ Hậu Gia Việt | Chồi ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 NHÓM TRẺ ĐỘC LẬP HỌA MI: 37 trẻ | | | | | | 27.630.000 | |
| 1 | Trần Ngọc Bảo Vy | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Phạm Thị Ngọc Trâm | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Trịnh Minh Đức | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Hoài An | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Thái Khang | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Tằng Thị Thảo My | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Nguyễn Hoàng Gia Phát | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Phạm Hoàng Minh Khôi | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Huỳnh Lâm Tú Anh | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 10 | Trần Hoàng Quân | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Võ Hoàng Gia Linh | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Đỗ Việt Duy | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 13 | Nguyễn Đức Duy | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Lương Nguyễn Phúc Hưng | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Phan Thị Bích Hân | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Võ Hoàng Thiên Phúc | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Nguyễn Huỳnh Đăng Khoa | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Phạm Ngọc Đức | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 8 | 720.000 | |
| 19 | Trần Minh Khôi | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Thị Kim Ngân | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Lê Tuấn Kiệt | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Lê Hoàng Uyên | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 23 | Nguyễn Trần Gia Linh | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|-------------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 24 | Phạm quốc Hưng | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Nhật Trường | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Nguyễn Trường Giang | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Đăng Khôi | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Ngọc Gia Hân | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 29 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 30 | Nguyễn Thị Bảo Thi | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 31 | Trần Duy Anh | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 5 | 450.000 | |
| 32 | Lâm Huệ Nhiên | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Trần Tú Uyên | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Khả Vy | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Võ Gia Hân | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 6 | 540.000 | |
| 36 | Dương Tú Vy | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 7 | 630.000 | |
| 37 | Huỳnh Duy Nhật | mầm ghép | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA: 298 trẻ | | | | | 237.060.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Đặng Minh Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 2 | Nguyễn Ngọc Minh Châu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Lê Hoàng Anh Dũng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Nguyễn Hoàng Phúc Hy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Lê Anh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Trương Ngọc Minh Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Thân Minh Long | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Hồ Ngọc Kim Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Lê Nguyễn Hoàng Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Nguyễn Lê An Ngọc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Nguyễn Diệu Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Khả Như | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Đặng Ngọc Mai Phương | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Hồ Minh Quang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Lê Thị Huyền Trang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Ngô Minh Triết | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Trần Đăng Thiện | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Tiến Duy Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90.000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Trần Khôi Nguyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Đình Gia Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Hoàng Linh Đan | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Lê Bình An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 24 | Nguyễn Hoàng Anh Tú | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 25 | Phạm Huỳnh Ngọc Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 26 | Trần Thanh Tú Uyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 27 | Hồ Phạm MaiKa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 28 | Nguyễn Ngọc Thanh Trà | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 29 | Đình Gia Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 30 | Châu Tuệ An | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Phạm Cát Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Trần Lê Tuấn Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Phạm Lê Hoàng Bách | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Trần Phạm Gia Bảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Nguyễn Ngọc Thùy Dung | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Nguyễn Hoàng Bảo Duy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Bùi Minh Đạt | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nguyễn Phan Hải Đăng | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Tâm Đức | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Tăng Thanh Hà | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Trương Hữu Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Phạm Vân Khánh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Đăng Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Nguyễn Ngọc Khánh Ly | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Đặng Khôi Nguyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Đặng Võ Nguyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Phạm Hoàng Yến Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Đoàn Đức Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Triệu Thiên Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Lê Ngọc Quỳnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Trần Phương Thảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Huỳnh Quốc Thiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Nguyễn Trần Quốc Thiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Hà Bảo Trâm | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 55 | Đào Anh Chi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Minh Tú | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Phạm Nhật Quang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Nguyễn Thảo Nguyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Bùi Hoàng Việt | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Nguyễn Trần Khánh Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Trần Thế Vỹ | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Lê Phạm Thanh Trúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Nguyễn Duy Phúc Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Hoàng Thiên Ân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Thị Diễm My | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 66 | Đình Gia Hưng | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Huỳnh Ngọc Kim Anh | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Nguyễn Lê Quỳnh Anh | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Nguyễn Ngọc Tuyết Anh | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Tùng Anh | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Phạm Lê Bảo Anh | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Nguyễn Chí Công | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Trần Bảo Di | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Nguyễn Linh Đan | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Nguyễn Ngọc Hân | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Trần Gia Hân | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Trần Quang Khải | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Nguyễn Trường Minh Khang | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Nguyễn Hoàng Thiên Khôi | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Nguyễn Trung Kiên | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Hà My | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 82 | Phạm Hưng Nghĩa | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Lương Thị Bích Ngọc | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Nguyễn Hoàng Phát | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Nguyễn Tiến Phát | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Lê Đình Đức Phước | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Nguyễn Tiến Tài | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Sử Nhật Tâm | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Phạm Duy Tân | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Trần Phạm Hữu Thiện | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Nguyễn Hoàng Bảo Trâm | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Hoàng Phạm Cẩm Tú | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Vũ Nguyễn Tường Vy | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Trần Ngọc Nhã Hân | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Phan Đình Phát | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Nguyễn Hoài Nhi | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Trương An Phước | chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Nguyễn Vũ Tú Uyên | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Nguyễn Hải Đăng | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Lê Nguyễn Phương Anh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Lê Trần Bảo Anh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Nguyễn Bảo Huyền Anh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Nguyễn Ngọc Bảo Anh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Trần Hà Phương Anh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Trần Tuấn Anh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Đỗ Thùy Dương | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Nguyễn Thùy Dương | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Phạm Trần Ánh Dương | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 109 | Sỹ Thiên Đăng | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Võ Thanh Hải | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Nhật Hoàng | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Ngô Nhật Hưng | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Nguyễn Đình Bảo Khang | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Lê Thy Khuê | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Đình Chí Kiên | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Lê Ngọc Thiên Kim | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Nguyễn Thiên Kim | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Nguyễn Đăng Hoàng Long | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Kiến Kiện Luân | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Hoàng Nhật Minh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Đình Khánh Nam | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Mai Phạm Xuân Phúc | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Phạm Đình Phúc | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Hồ Nguyễn Đông Quân | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Nguyễn Hoàng Anh Thư | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Gip Hà Ngọc Trang | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Nguyễn Hoàng Minh | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Lê Nguyễn Nhã Đan | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Nguyễn Đức Phú Hoàng | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Vũ Hoàng Quốc Việt | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Nguyễn Ngọc Bình An | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Lưu Minh Vương | chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 134 | Trần Hoàng Thiên An | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Phạm Quỳnh Chi | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 136 | Hồ Văn Đạt | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 137 | Trần Hoàng Duy | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Nguyễn Lê Quốc Huy | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 139 | Đoàn Gia Hưng | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 140 | Lê Vĩnh Gia Khiêm | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Trần Nhật Linh | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Nguyễn Quỳnh Diễm My | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Lê Minh Nguyên | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 144 | Lê Thiên Phúc | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 145 | Lê Hoàng Bảo Quyên | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Đình San San | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Hoàng Minh Thuỳ | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 148 | Lê Huyền Trâm | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Phạm Công Minh Phát | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 150 | Phạm Anh Dũng | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 151 | Lê Đăng Khôi | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 152 | Đỗ Tường Bách | chồi 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 153 | Cao Bảo Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 154 | Hà Tuệ Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 155 | Lê Gia Minh Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 156 | Nguyễn Đức Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 157 | Nguyễn Phước Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 158 | Vũ Nguyên Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 159 | Nguyễn Ngọc Minh Cát | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 160 | Trần Ngọc Bảo Châu | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 161 | Ngô Ánh Dương | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 162 | Đình Đức Đạt | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 163 | Trần Đức Hoàng Đăng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 164 | Hồ Chí Hạo | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 165 | Đinh Ngọc Hân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 166 | Trần Phạm Gia Hân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 167 | Nguyễn Tiến Duy Hưng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 168 | Phan Gia Hưng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 169 | Trần Gia Hưng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 170 | Ngô Phúc Khang | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 171 | Trần Thiên Kim | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 172 | Nguyễn Lý Tuệ Lâm | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 173 | Nguyễn Hoàng Trúc Linh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 174 | Nguyễn Hoài Nam | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 175 | Nguyễn Khánh Ngân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 176 | Nguyễn Thị Thảo Nhi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 177 | Đào Ngọc An Nhiên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 178 | Đỗ Trịnh Xuân Phúc | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 179 | Trần Văn Thiên Phúc | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 180 | Nguyễn Đình Hoài Phương | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 181 | Nguyễn Trần Tấn Tài | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 182 | Trần Đức Tài | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 183 | Nguyễn Ngọc Đan Thu | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 184 | Phạm Minh Trí | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 185 | Võ Ngọc Trí | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 186 | Lê Khánh Vân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 187 | Nguyễn Ngọc Ánh Dương | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 188 | Nguyễn Tuệ An | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 189 | Đinh Ngọc Châu Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 190 | Trần Bảo Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 191 | Đặng Quỳnh Ánh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 192 | Trương Gia Bảo | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 193 | Nguyễn Tiến Đạt | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 194 | Vũ Minh Đức | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 195 | Phan Mỹ Hạnh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 196 | Nguyễn Bảo Khánh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 197 | Nguyễn Trọng Minh Khôi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 198 | Đỗ Ngọc Minh Khuê | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 199 | Trần Đăng Gia Kiệt | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 200 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 201 | Tống Ngọc Linh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 202 | Nguyễn Ngọc Thảo Ly | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 203 | Trần Chí Minh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 204 | Huỳnh Diễm My | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 205 | Lê Nguyễn Hoàng Nguyên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 206 | Nguyễn Đức Nhân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 207 | Nguyễn Thành Nhân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 208 | Lê Phan Tuệ Nhi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 209 | Nguyễn Điệp Nhi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 210 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 211 | Trần Đăng Phú | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 212 | Nguyễn Trần Gia Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 213 | Trần Nguyên Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 214 | Trần Mai Như Quỳnh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 215 | Nguyễn Tuệ Tâm | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 216 | Vũ Ngọc Minh Tâm | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 217 | Nguyễn Võ Minh Thư | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 218 | Trần Nhã Cát Tiên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 219 | Phạm Anh Tiến | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 220 | Tô Hoàng Bảo Trân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 221 | Lê Anh Tuấn | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 222 | Nguyễn Ngọc Phương Uyên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 223 | Nguyễn Võ Nhã Uyên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 224 | Phạm Nhật Vượng | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 225 | Nguyễn Hữu Đức Phong | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 226 | Nguyễn Hoàng Nhật Anh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 227 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 228 | Nguyễn Nhật Quỳnh Anh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 229 | Phan Nguyễn Minh Anh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 230 | Tạ Trúc Anh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 231 | Triệu Thiên Ân | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 232 | Ngô Phước Bảo | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 233 | Nguyễn Kiến Ngọc Châu | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 234 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Chi | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 235 | Trần Hà Thùy Dương | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 236 | Nguyễn Hà Linh Đan | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 237 | Hồ Minh Đăng | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 238 | Lê Minh Đức | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 239 | Nguyễn Anh Khoa | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 240 | Đoàn Phạm Minh Khương | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 241 | Vũ Lê Ngọc Lan | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 242 | Trần Tuệ Lâm | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 243 | Lê Thị Phương Linh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 244 | Nguyễn Hoàng Bảo Long | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 245 | Nguyễn Ngọc Mai Ly | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 246 | Trần Ngọc Trúc Mai | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 247 | Đào Khánh Ngân | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 248 | Nguyễn Kim Ngân | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 249 | Bạch Thanh Nhã | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 250 | Ngô Nguyễn Minh Nhật | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 251 | Trần Tiến Phát | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 252 | Trần Thanh Phong | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 253 | Mai Vũ Thiên Phúc | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 254 | Ngô Đăng Quang | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 255 | Đào Anh Quân | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 256 | Vũ Ngọc Như Quỳnh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 257 | Phạm Ngọc Đan Thanh | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 258 | Lê Thị Ngọc Thảo | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 259 | Phạm Anh Thư | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 260 | Vũ Hoàng Trí | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 261 | Thạch Huy Trọng | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 262 | Trần Ngọc Cát Tường | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 263 | Trần Thanh Nhã Uyên | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 264 | Trần Phương Vy | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 265 | Nguyễn Ngọc Hoài An | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 266 | Phang Phương Tuệ An | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 267 | Đào Nguyễn Việt Hùng | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 268 | Phạm Hùng | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 269 | Nguyễn Gia Huy | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 270 | Nguyễn Hoàng Minh Khang | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 271 | Phạm Nguyễn Bảo Khang | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 272 | Đào Mạnh Khánh | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 273 | Nguyễn Hoàng Khánh | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 274 | Lưu Nhật Đăng Khoa | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 275 | Nguyễn Hoàng Khôi | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 276 | Trần Lan Khuê | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 277 | Võ Tuấn Kiệt | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 278 | Đoàn Ngọc Thiên Kim | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 279 | Trần Vũ Bảo Long | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 280 | Nguyễn Ngọc Uyên Minh | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 281 | Nguyễn Hoàng Nam | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 282 | Thân Hoàng Nam | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 283 | Nguyễn Khánh Ngọc | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 284 | Tạ Bảo Nguyên | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 285 | Nguyễn Tuấn Phong | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 286 | Lê Thu Phương | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 287 | Đào Bảo Quang | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 288 | Trần Quốc Thiên | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 289 | Trương Trần Anh Thư | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 290 | Trần Nguyễn Hà Thương | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 291 | Ngô Thiên Trang | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 292 | Võ Anh Tú | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 293 | Trần Đoàn Khả Vy | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 294 | Trần Lê Thiên Ý | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 295 | Phan Trung Kiên | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 296 | Lê Thiên Minh | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 297 | Nguyễn Ngọc Khả Hân | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|---|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 298 | Nguyễn Gia Kiên | Lá 4 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | TRƯỜNG MẦM NON MĂNG NON: 286 trẻ | | | | | 225.720.000 | |
| 1 | Huỳnh Lê Bình An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 2 | Phan Hạ An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Đào Tâm Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Huỳnh Ngọc Trâm Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 5 | Nguyễn Ngọc Phương Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Quỳnh Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Trương Ngọc Ánh Dương | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 8 | Phùng Đại Hậu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Nguyễn Đình Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Võ Gia Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 11 | Mai Huy Khánh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Bùi Anh Khoa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Phạm Hữu Anh Khoa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Trương Đăng Khoa | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Trần Hoàng Minh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Trịnh Minh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Đặng Ngọc Thiên Kim | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Võ Hoàng Long | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Trần Đức Minh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Phạm Khôi Nguyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Trần Trọng Nhân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Lê Ngọc Uyển Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Phạm Khánh Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Vũ Trần Hạo Nhiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 25 | Nguyễn Ngô Lộc Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 26 | Phạm Lê Tấn Phát | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Trần Minh Phú | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Đinh Thiên Phước | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Nguyễn Thị Đỗ Quyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 30 | Phạm Lê Thanh Tâm | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Đăng Minh Thành | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 32 | Đỗ Phúc Thiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Châu Phúc Thịnh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Đức Thuận | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Vy Đỗ Thụy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Vũ Cẩm Tiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Đặng Khải Uy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Thái Minh Vy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Trần Lý Khánh Vy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trịnh Hoàng Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Nguyễn Hạ Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Đỗ Gia An | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Ngọc Khánh An | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Trần Ngọc Trân Châu | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Nguyễn Duy Cường | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Đỗ Tiến Đạt | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Ngô Thanh Hiếu | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Liu Ngọc Hòa | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nguyễn Gia Huy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Nguyễn Gia Hưng | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Dương Lê Tuấn Khải | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Bảo Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 53 | Trương Minh Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Trần Đỗ Đăng Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Nguyễn Hoài Trung Kiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Vũ Nguyễn Bảo Long | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Phùng Đại Nam | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Vũ Huyền Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Nguyễn Ngọc Tuệ Như | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Trần Ngọc Thảo Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 61 | Lê Ngọc Bảo Quyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Trần Phước Thịnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Phạm Vũ Gia Thịnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 64 | Đoàn Uyên Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Hà Uyên Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Nguyễn Thiên Trang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Huỳnh Bảo Trân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Hồ Trần Bảo Trung | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Mai Kim Hoàng Vịnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Ngọc Tường Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Nguyễn Phước Gia An | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Trương Nhật Đăng Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Hồ Ngọc Châu | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Nguyễn Hữu Danh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Nguyễn Cao Kỳ Duyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Phạm Quốc Đại | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Phúc Khánh Đan | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Đỗ Minh Đức | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Nguyễn Thiên Đức | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 80 | Nguyễn Hoàn Bảo Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Trịnh Gia Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Châu Đăng Khoa | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Nguyễn Nhật khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Luyện Ngọc Hà My | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Phan Nguyễn Hà My | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Phan Mẫn Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Trần Nguyễn Quỳnh Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Nguyễn Đoàn An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Trần Thảo Như | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Phạm Thiên Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Lê Ngọc Bảo Quyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Trần Ánh Nguyệt Quỳnh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Trần Chí Tâm | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Lạc Nguyễn Uyên Thu | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Lê Minh Trường | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 96 | Hà Gia Tuệ | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Hồ Phương Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Lê Hoàng An Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Nguyễn Ngọc Khánh Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Minh An | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Nguyễn Vũ Bảo An | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Trương Thiên An | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Vũ Đức An | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Nguyễn Hà Trâm Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Trần Hoàng Phi Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Trần Hoàng Ân | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 107 | Trần Vũ Minh Bảo | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Phan Trần Bảo Châu | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Nguyễn Minh Dũng | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Nguyễn Minh Đăng | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Quốc Hiệp | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Đình Phúc Hiếu | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Đỗ Trọng Hiếu | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Bùi Đức Huy | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Nguyễn Đình Bảo Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Cao Chí Kiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Hoàng Ánh Kim | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Nguyễn Phú Lâm | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Nguyễn Hoàng Gia Linh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Phạm Ngọc Thảo Ly | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Hoàng Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Hồ Nhật Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Đỗ Diễm My | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Nguyễn Ngọc Minh Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Phan Ngọc Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Nguyễn Hoàng Trung Nghĩa | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Nguyễn Minh Nhật | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Hoàng Phương Uyên Nhi | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Ngô Bảo Nhi | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Lê Gia An Nhiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Hà Quốc Thịnh Phát | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 134 | Nguyễn Thành Tuấn Phát | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Trần Vương Phát | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 136 | Nguyễn Anh Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 137 | Trương Thiên Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Phạm Vũ Minh Quân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 139 | Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 140 | Nguyễn Tấn Sang | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Lê Nguyễn Hoài Thương | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Vũ Nam Tiến | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Đỗ Thùy Trang | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 144 | Trần Nguyễn Thúy Vân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 145 | Nguyễn Hoàng Khánh Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Nguyễn Triệu Vy | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Đình Hoàng Thiên An | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 148 | Trương Trần Minh Anh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Trần Nguyễn Thuận Anh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 150 | Nguyễn Phước Thiên Ân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 151 | Thái Gia Bảo | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 152 | Phạm Hồ Quỳnh Chi | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 153 | Dương Hoàng Thiên Di | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 154 | Nguyễn Hoàng Bảo Duy | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 155 | Đặng Thành Đạt | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 156 | Nguyễn Lê Thư Đình | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 157 | Nguyễn Trung Hiếu | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 158 | Trần Đăng Huy | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 159 | Nguyễn Đoàn Minh Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 160 | Thái Phúc Khang | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 161 | Phạm Hoàng Khôi | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 162 | Trần Anh Kiệt | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 163 | Nguyễn Ngọc Thiên Kim | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 164 | Nguyễn An Kỳ | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 165 | Dương Thư Linh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 166 | Lưu Phúc Lộc | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 167 | Nguyễn Như Trúc Ly | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 168 | Phạm Thị Tuyết Mai | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 169 | Nguyễn Anh Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 170 | Nguyễn Thiện Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 171 | Phan Nhật Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 172 | Trần Văn Nhật Minh | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 173 | Nguyễn Như Quỳnh Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 174 | Võ Nguyễn Kim Ngân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 175 | Nguyễn Hoàng Bảo Ngọc | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 176 | Mai Lê Tuyết Nhi | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 177 | Nguyễn Đại Phát | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 178 | Lê Hoàng Thiên Phúc | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 179 | Lê Ngọc Hà Phương | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 180 | Nguyễn Đình Quân | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 181 | Trần Thiên Quốc | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 182 | Lê Thế Thành | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 183 | Nguyễn La Trúc Tiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 184 | Vũ Ngọc Cát Tiên | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 185 | Nguyễn Hữu Minh Toàn | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 186 | Nguyễn Thanh Trà | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 187 | Dương Công Trí | Chòi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 188 | Nguyễn Văn Minh Triết | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 189 | Vũ Ngọc Minh Tuấn | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 190 | Ngô Khải Uy | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 191 | Hồ Khánh Vân | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 192 | Tạ Uy Vũ | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 193 | Nguyễn Nhật Vượng | Chồi | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 194 | Nguyễn Ngọc Hoài An | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 195 | Đỗ Phương Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 196 | Nguyễn Hoàng Ân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 197 | Trần Ngọc Uyển Châu | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 198 | Đỗ Quỳnh Chi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 199 | Đình Văn Cường | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 200 | Vũ Quốc Cường | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 201 | Nguyễn Phạm Mỹ Duyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 202 | Hà Gia Dương | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 203 | Lê Hoài An Đạt | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 204 | Nguyễn Hải Đăng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 205 | Nguyễn Ngô Hải Đăng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 206 | Hồ Thị Trúc Giang | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 207 | Đặng Lê Vũ Hạo | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 208 | Nguyễn Gia Hoàng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 209 | Nguyễn Hoàng Gia Huy | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 210 | Phan Công Gia Huy | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 211 | Đặng Chấn Hưng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 212 | Nguyễn Thiên Hương | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 213 | Hoàng Anh Khoa | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 214 | Phạm Minh Khoa | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 215 | Lê Phạm Đăng Khôi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 216 | Nguyễn Đăng Khôi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 217 | Huỳnh Gia Kiệt | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 218 | Nguyễn Phan Tuấn Kiệt | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 219 | Lương Nguyễn Phương Linh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 220 | Đặng Nhật Long | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 221 | Nguyễn Lê Hoàng Long | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 222 | Lý Kim Ngân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 223 | Nguyễn Đào Phương Nghi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 224 | Nguyễn Khôi Nguyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 225 | Nguyễn Trung Nguyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 226 | Võ Kim Phú | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 227 | Lê Hoàng Phúc | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 228 | Phạm Công Minh Quân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 229 | Trần Minh Quân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 230 | Nguyễn Tấn Tài | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 231 | Bùi Đức Thiện | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 232 | Ngô Công Đức Thiện | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 233 | Nguyễn Thế Thịnh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 234 | Tôn Đức Quang Trường | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 235 | Nguyễn Anh Tú | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 236 | Nguyễn Lê Anh Tuấn | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 237 | Hồ Khánh Vân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 238 | Nguyễn Lê Thiên Vũ | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 239 | Vy Thiên Vũ | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 240 | Vũ Quốc Vượng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 241 | Trịnh Hoàng Bảo Vy | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 242 | Nguyễn Văn An | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 243 | Triệu Duy An | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 244 | Lê Quốc Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 245 | Lương Quỳnh Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 246 | Nguyễn Đông Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 247 | Nguyễn Minh Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 248 | Phạm Ngọc Huỳnh Ân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 249 | Lê Minh Bảo | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 250 | Đoàn Ngô Thái Bình | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 251 | Lê Văn Quốc Đạt | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 252 | Đỗ Lê Thanh Hà | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 253 | Hồ Gia Hân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 254 | Huỳnh Gia Hân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 255 | Liu Bảo Hân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 256 | Nguyễn Khả Hân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 257 | Nguyễn Đức Hiếu | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 258 | Nguyễn Việt Hoàng | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 259 | Phạm Anh Huy | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 260 | Mai Hoàng Nam Hưng | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 261 | Nguyễn Ngọc Gia Hưng | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 262 | Trần Đức Nguyên Khôi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 263 | Nguyễn Võ Tuấn Kiệt | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 264 | Nguyễn Nhã Kỳ | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 265 | Nguyễn Nhật Minh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 266 | Trần Phan Đức Minh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 267 | Vũ Hoàng Minh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 268 | Nguyễn Hà My | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú | |
|-----------|------------------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------|--|
| 269 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 270 | Phạm Bảo Ngọc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 271 | Võ Nguyễn Huệ Như | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 272 | Lục Thanh Phong | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 273 | Lê Nguyễn Xuân Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 274 | Lê xuân phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 275 | Trần Mỹ Thiên Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 276 | Nguyễn Như Hoàng Quân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 277 | Trương Hải Quân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 278 | Nguyễn Linh San | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 279 | Nguyễn Đăng Anh Tài | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 280 | Đặng Trần Thiên Tâm | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 281 | Nguyễn Quốc Triệu | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 282 | Hồ Ngọc Trinh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 283 | Đặng Trần Thiên Tuệ | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 284 | Trần Nguyễn Thúy Vân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 285 | Nguyễn Hoàng Việt | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 286 | Phạm Quốc Vỹ | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 29 | TRƯỜNG MẦM NON ÁNH: 165 trẻ | | | | | | 131.400.000 | |
| 1 | Đỗ Khắc An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 2 | Mai Bảo An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 4 | 360.000 | | |
| 3 | Nguyễn Trường Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 4 | Nguyễn Tùng Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 5 | Phan Nguyễn Nhật Anh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 6 | Hồ Thiên Ân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 7 | Trần Gia Ân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 8 | Trần Thiên Ân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 9 | Nguyễn Đình Gia Bảo | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Nguyễn Ngọc Thanh Diệp | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 11 | Phạm Ngọc Huyền Diệu | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Bùi Phát Đạt | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Nguyễn Hoàng Khánh Hân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Hoàng Gia Khang | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Hữu Khánh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Vòng Duy Khánh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Lê Nguyễn Anh Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Lê Hải Ngân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Lê Ngọc Kim Nguyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Bảo Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 21 | Lê Hoàng Ngọc Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Nguyễn Phạm Thảo Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Phạm Trần Quỳnh Nhi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Hoàng Minh Quân | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Nhã Quỳnh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Hồ Anh Tài | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Hữu Tài | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Phạm Hoàng Duy Thiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Đào Hưng Thịnh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Anh Thư | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Ngô Minh Triết | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Đoàn Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Vũ Thanh Như Ý | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Lê Hoàng Thiên An | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Lê Phạm Thiên Ân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 36 | Nguyễn Phúc Ân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Vòng Minh Ân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Nguyễn Trần Bảo Châu | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Nguyễn Thùy Chi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Trần Minh Duy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Dương Khả Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Nguyễn Gia Hân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Trung Hiếu | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Hồ Nguyên Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Nguyễn Bảo Khang | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Trương Bảo Khanh | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Mai Quốc Khiêm | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Trương Nguyên Khoa | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Bùi Đăng Khôi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Nguyễn Hoàng Thiên Long | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Phương Khánh Ly | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Nguyễn Thị Diễm My | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Vũ Trần Khánh Ngân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Nguyễn Hoàng Bá Nguyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Nguyễn Thiện Nhân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Đỗ Nguyễn Yên Nhi | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Lê Trần An Nhiên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Ksor Như Thảo | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Nguyễn Anh Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Phạm Thiên Thư | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Phạm Ngọc Thùy Trân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Long Uy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 63 | Nguyễn Phạm Phương Uyên | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Lý Trần Thiên Vân | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Đỗ Hạ Vy | Mầm | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Đình Khánh An | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Nguyễn Phạm Hải Đăng | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Phùng Võ Gia Hân | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Thân Nhật Hoàng | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Minh Khang | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Đào Duy Khang | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 72 | Trần Thiên Khang | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Nguyễn Ngọc Khánh Linh | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Nguyễn Đức Nhật | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Nguyễn Ngọc Đan Nhi | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Vũ Ngọc An Nhiên | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Mai Hà Ni | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Đỗ Khắc Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Nguyễn Thiên Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Trần Gia Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Đình Ý Thiên | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Vũ Ngọc Kim Thoa | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Nguyễn Ngọc Minh Thư | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Lê Cát Uy | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Nguyễn Uy Vũ | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 4 | 360.000 | |
| 86 | Lê Thị Tường Vy | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Võ Ngọc Nguyên An | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Bùi Nguyễn Ngọc Anh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Hồ Bảo Anh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 90 | Trần Thiên Ân | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Thân Hoàng Bách | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Phạm Văn Chung | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Nguyễn Ngọc Linh Đan | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Vũ Hoàng Đức | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Nguyễn Phúc Hưng | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Nguyễn Anh Khang | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Trần Bảo Khang | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Phạm Ngọc Thiên Khanh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Đỗ Nguyễn Đăng Khôi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Bảo Khôi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Phạm Đăng Khôi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Đỗ Thiên Kim | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Ngô Nguyễn Trúc Linh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Trần Minh Long | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Lê Trần Anh Minh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Lương Ngọc Trà My | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Nguyễn Hồ Duy Nhật | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Dư Tâm Nhi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Trịnh Linh Nhi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Vũ Ngọc Khánh Nhi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Quang Lộc Phát | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Phạm Nguyễn Anh Thư | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Nguyễn Thanh Mộc Trà | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Lê Đình Đức Tú | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Lý Trần Thiên Vũ | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Nguyễn Lan Anh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 117 | Hồ Ngọc Kỳ Duyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Phạm Ngọc Linh Đan | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Nguyễn Duyên Nguyệt Hà | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Nguyễn Phúc Khang | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Nguyễn Gia Khang | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 2 | 180.000 | |
| 122 | Lê Tuấn Kiệt | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Phạm Ngọc Mỹ Linh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Phạm Quang Minh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Thân Ngọc Kim Ngân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Âu Trọng Nhân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Nguyễn An Nhiên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Nguyễn Phạm Thiên Phú | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Nguyễn Hoàng Thiên Phúc | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Kiều Ngọc Trúc Quỳnh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Lương Thành Tài | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Lô Ngọc Bảo Trâm | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Vũ Đức Trí | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 134 | Phạm Thiên Trúc | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Nguyễn Uyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 136 | Nguyễn Ngọc Vy Uyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 137 | Nguyễn Vũ Ngọc Vy | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Võ Bảo An | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 139 | Phạm Hà Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 140 | Đoàn Quân Bảo | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Vũ Hồng Đăng | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Phạm Thiên Hào | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Trương Nguyễn Nhật Khang | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|-------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 144 | Nguyễn Ngọc Khánh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 145 | Trần Quốc Khánh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Nguyễn Đức Khôi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Hồ Thiên Kim | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 148 | Hoàng Thanh Mai | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Hoàng Nam | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 150 | Nguyễn Ngọc Kim Ngân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 151 | Vũ Hoàng Khánh Ngân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 152 | Đỗ Thành Nhân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 153 | Lê Yến Nhi | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 154 | Nguyễn Thiên Phú | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 155 | Nguyễn Hoàng Thiên Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 156 | Nguyễn Ngọc Minh Quân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 157 | Phạm Nguyễn Văn Thuận | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 158 | Ngô Nguyễn Anh Thư | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 159 | Tổng Ngọc Quỳnh Trâm | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 160 | Trần Cao Trọng | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 161 | Nguyễn Trần Bảo Trung | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 162 | Đào Tố Uyên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 163 | Nguyễn Ánh Vy | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 164 | Phạm Đình Minh Vỹ | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 165 | Trần Như Ý | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | TRƯỜNG MẦM NON HUỆ TRẮNG: 200 trẻ | | | | | 157.320.000 | |
| 1 | Lê Phúc An | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 2 | Nguyễn Đặng Khải An | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 3 | Nguyễn Đình Minh Anh | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 4 | Vũ Ngọc Tú Anh | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 5 | Thái Đặng Kim Bảo | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 6 | Nguyễn Ngọc Minh Châu | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 7 | Huỳnh Ngọc Gia Hân | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 8 | Nguyễn Duy Hiếu | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 9 | Nguyễn Vũ Huy Hoàng | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 10 | Bùi Trần Thiên Huỳnh | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 11 | Trần Quang Khải | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 12 | Hoàng Gia Khang | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 13 | Trần Ngọc Bảo Khang | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Đỗ Đăng Khoa | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Mai Thanh Khôi | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Dương Tuấn Kiệt | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Bùi Ngọc Gia Linh | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Vũ Nguyễn Nhật Minh | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Trần Bảo My | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Đỗ Khánh Ngọc | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 21 | Trần Nguyễn Khánh Ngọc | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Hoàng An Nhiên | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Nguyễn An Nhiên | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Thiên Phúc | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Phương Thủy | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Trần Thủy Tiên | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 27 | Nguyễn Đức Trọng | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 28 | Nguyễn Đỗ Anh Tuấn | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 29 | Nguyễn Hoàng Thảo Vy | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Ngọc Thảo Vy | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 31 | Nguyễn Phan Khánh Vy | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 32 | Nguyễn Lê Như Ý | Mầm 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Nguyễn Trần Vĩnh An | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Nguyễn Thiên Ân | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Vũ Trần Vĩnh Ân | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Thái Ngọc Lan Chi | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Ngọc Linh Đan | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Trần Hải Đăng | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Phan Ngọc Khả Hân | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Lê Ngọc Phượng Hoàng | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Nguyễn Gia Hưng | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Đặng Quang Khải | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 43 | Phạm Bảo Khang | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Trần Minh Bảo Khang | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Trần Quốc Khang | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Trịnh Minh Khôi | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Kiều Hà Linh | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 48 | Trần Tấn Vũ Lộc | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 49 | Nguyễn Tiến Minh | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Vũ Nguyễn Hoàng Nam | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Đặng Kim Nguyên | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Phạm Anh Đan Nhi | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 53 | Trương Dương Tuệ Nhi | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Ngô Tấn Phát | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Trần Nguyễn Cao Phát | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Nguyễn Xuân Phú | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Ngô Nguyễn Bảo Thy | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Nguyễn Hoàng Khánh Thy | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 59 | Mạc Ngọc Bảo Trân | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Nguyễn Đoàn Bảo Trân | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Nguyễn Ngọc Huyền Trân | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Dương Đại Vũ | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Đỗ Trần Bảo Vy | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 64 | Nguyễn Hoàng Hải Vy | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Nguyễn Trúc Hạ Vy | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 66 | Trần Ngọc Kiều Vy | Mầm 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 67 | Nguyễn Mỹ An | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Nguyễn Phước An | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Ngô Nguyễn Huyền Anh | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Nguyễn Dương Tuấn Anh | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Trần Diệu Anh | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Trần Bảo Châu | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Lê Ngọc Linh Đan | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Huỳnh Hoàng Hải | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Nguyễn Gia Hân | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Lê Bảo Gia Hưng | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Trần Phùng Gia Hưng | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Chế Quang Khải | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Nguyễn Quang Khải | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Trần Bảo Khang | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Nguyễn Anh Khoa | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Bùi Trần Minh Khôi | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Lê Phan Minh Khôi | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Trần Tuấn Kiệt | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 85 | Nguyễn Hoàng Bảo Long | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 86 | Nguyễn Mẫn | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Bùi Ngọc Trà My | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Nguyễn Ngọc Thảo My | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Lê Châu Tâm Nguyên | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Ngô Hoàng Khôi Nguyên | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Nguyễn Thiện Nhân | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Nguyễn Lê Khánh Ngọc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Nguyễn Hoàng Phát | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Đỗ An Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Nguyễn Thiên Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Trần Nguyễn Thiên Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Trương Gia Phúc | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Trịnh Minh Quân | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Nguyễn Vũ Bảo Quyên | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Phạm Uyên Thư | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Vũ Ngọc Anh Thư | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Trần Bá Triệu | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 103 | Phạm Anh Tú | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Đặng Hải Yến | Chồi 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Đoàn Minh An | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Tôn Thất Bình An | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Lê Nguyễn Bảo Anh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Phạm Nguyễn Bảo Anh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Nguyễn Bảo Thiên Ân | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Nguyễn Thiên Ân | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Hoàng Gia Bảo | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Trần Huỳnh Minh Châu | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 113 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Đan | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Nguyễn Hữu Đạt | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Nguyễn Minh Đăng | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Nguyễn Gia Hân | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Nguyễn Hoàng Khả Hân | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Lê Huỳnh Thiên Hương | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Phan Phúc Thiên Khang | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Trần Đức Gia Khang | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 121 | Trần Quốc Khanh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Nguyễn Minh Khôi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Nguyễn Tuấn Khôi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Nguyễn Ngọc Tuấn Kiệt | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Trần Thiên Kim | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Vũ Ngọc Khánh Linh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Nguyễn Ngọc Hà My | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Nguyễn Vũ Hoàng My | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Lê Bảo Ngọc | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Hoàng Đình Minh Nhật | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Hồ Thảo Nhi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Nguyễn Diệu Linh Phi | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Phạm Thiên Phúc | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 134 | Đoàn Ngọc Khánh Quỳnh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Nguyễn Đan Quỳnh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 136 | Nguyễn Phạm Trúc Quỳnh | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 137 | Vũ Thành Tâm | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Trần Phương Uyên | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 139 | Lê Vũ Thanh Vân | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 140 | Nguyễn Hoàng Việt | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Lê Vũ Thanh Vy | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Trần Nguyễn Như Ý | Chồi 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Nguyễn Thị Bảo An | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 144 | Trần Khánh An | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 145 | Phạm Nguyễn Quang Đăng | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Đoàn Nguyên Đức | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Nguyễn Ngọc Bảo Hân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 148 | Phạm Bảo Hân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Trần Ngọc Bảo Hân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 150 | Nguyễn Vũ Ngân Khánh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 151 | Đỗ Nhật Thảo Linh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 152 | Nguyễn Anh Minh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 153 | Nguyễn Gia Minh | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 154 | Lê Phan Khôi Nguyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 155 | Phan Đỗ Bình Nguyên | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 156 | Lê Văn Chí Nhân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 157 | Đỗ Hoàng Bảo Nhi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 158 | Hồ Thiên Nhi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 159 | Nguyễn Trần Thảo Nhi | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 160 | Nguyễn Nam Phong | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 161 | Lê Nguyên Tấn Phúc | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 162 | Huỳnh Long Quân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 163 | Nguyễn Minh Quân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 164 | Trần Bảo Quân | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 165 | Đặng Trần Thảo Sương | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 166 | Lê Hoàng Hiền Tâm | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 167 | Nguyễn Công Thế Thành | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 168 | Phan Đức Thiện | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 169 | Đỗ Anh Thư | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 170 | Trần Quỳnh Trâm | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 171 | Trần Nguyễn Tuệ Vy | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 172 | Nguyễn Tùng Vỹ | Lá 1 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 173 | Nguyễn Hà Mộc An | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 174 | Trần Thiên An | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 175 | Phạm Ngô Tuấn Anh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 176 | Dương Thiên Ân | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 177 | Chu Gia Bảo | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 178 | Lương Ngọc Minh Châu | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 179 | Trương Trí Danh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 180 | Nguyễn Phạm Hân Di | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 181 | Hoàng Văn Duy | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 182 | Trần Thị Linh Đan | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 183 | Trần Ngọc Bảo Hy | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 184 | Đỗ Đăng Khang | Lá 3 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 185 | Trần Hoàng Tuấn Kiệt | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 186 | Ngô Thanh Linh | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 187 | Hồ Ngọc Khởi My | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 188 | Kiều Hà My | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 189 | Nguyễn Hoàng Nhân | | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 190 | Đinh Hạo Nhiên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 191 | Phạm Ngọc Khánh Như | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 192 | Đào Tấn Phát | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 193 | Ngô Tấn Phát | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú | |
|-----------|---|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|--|
| 194 | Nguyễn Hoàng Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 195 | Trương Hữu Hoàng Phúc | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 196 | Tổng Phước Sang | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 197 | Lê Nguyễn Anh Thư | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 198 | Nguyễn Ngọc Bảo Thy | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 199 | Võ Thảo Tiên | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 200 | Ngô Minh Trí | Lá 2 | Trẻ mầm non | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 31 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP MẶT TRỜI NHỎ: 42 trẻ | | | | | | 18.900.000 | |
| 1 | Phạm Ngọc Kim Ngân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 2 | Nguyễn Ngọc Sang | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 3 | Lê Võ Anh Duy | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 4 | Nguyễn Mai Ánh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 5 | Nguyễn Lê Ngọc Bích | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 6 | Nguyễn Trần Thiên Kim | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 7 | Hứa Huỳnh Minh Quân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 8 | Dương Ngọc Khả Hân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 9 | Nguyễn Gia Bảo | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 10 | Cao Gia Bảo | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 11 | Nguyễn Thị Kiều Nhi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 12 | Nguyễn Duy Anh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 13 | Nguyễn Hồng Quỳnh Nhi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 14 | Đỗ Minh Quân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 15 | Nguyễn Quốc Anh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 16 | Nguyễn Ngọc Khánh linh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 17 | Đinh triệu Vỹ | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 18 | Vũ Ngọc Linh Sa | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 19 | Hà Đức Trung | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----------|--|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 20 | Hoàng Bảo Nam | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 21 | Trương Minh Khoa | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 22 | Trương Văn Khang | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 23 | Hà Tuấn Anh | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 24 | Huỳnh Minh Khôi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 25 | Nguyễn Trần Minh triết | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 26 | Trương Ngọc Bảo Trân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 27 | Lâm Thanh Bình | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 28 | Phạm Anh Tú | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 29 | Lê Mo H' y | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 30 | Phạm Quang Hải | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 31 | Trần Nguyễn Khả Hân | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 32 | Lê Hà Hữu Nghĩa | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 33 | Trương Niê Diễm kiều | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 34 | Nguyễn Đình Hưng | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 35 | Nguyễn Ngọc Kim Hân | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 36 | Vòng Gia Hân | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 37 | Nguyễn Quỳnh Như | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 38 | Mạc Minh Luân | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 39 | Võ Phúc Thịnh | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 40 | Trần Đức Thành | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 41 | Đào Ngọc Tú Anh | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 42 | Nguyễn Minh Khang | lá | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 32 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP TUƯƠNG LAI XANH: 13 trẻ | | | | | 5.850.000 | |
| 1 | Nguyễn Ngọc Minh Quân | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | |
| 2 | Đặng Đăng Khôi | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | |
| 3 | Trần Diệu Ái | Nhà Trẻ | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú | |
|-----------|---|----------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|-------------------|--|
| 4 | Vương Tổng Thiên Phúc | Mầm | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 5 | Nguyễn Hoàng Phát | Mầm | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 6 | Giáp Lê Thục Anh | Mầm | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 7 | Nguyễn Đăng Hoàng Anh | Chồi | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 8 | Hồ Ngọc Thiên Ân | Chồi | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 9 | Nguyễn Kim Ngân | Chồi | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 10 | Đỗ Phạm Hưng Thịnh | Chồi | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 11 | Đỗ Phạm Minh Khang | Lá | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 12 | Phạm Minh Phát | Lá | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 13 | Nguyễn Tịnh Thi | Lá | Trẻ mầm non | 90 | 5 | 450.000 | | |
| 33 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP TIA NẮNG MỚI: 3 trẻ | | | | | | 1.350.000 | |
| 1 | Nguyễn Phúc Đức | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 2 | Võ An Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 3 | Phạm Gia Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 5 | 450.000 | | |
| 34 | LỚP MẦM NON ĐỘC LẬP VƯỜN TRÈ THƠ: 46 trẻ | | | | | | 12.420.000 | |
| 1 | Vũ Tuấn Anh | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 2 | Nguyễn Đức Khuê | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 3 | Nguyễn Thị Yến Nhi | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 4 | Trịnh Ngọc Gia Hân | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 5 | Nguyễn Đức Thiên Phú | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 6 | Đỗ Anh Kiệt | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 7 | Lê Hoàng Thiên Lam | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 8 | Trần Kiều Tiên | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 9 | Tô Bảo Trâm | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 10 | Lê Xuân Thịnh | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 11 | Trương Lâm Bách Tùng | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 12 | Phạm Bảo Chi | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 13 | Nguyễn Thị Thảo Vy | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 14 | Nguyễn Hoàng Minh Hiếu | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 15 | Nguyễn Trọng Phong | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 16 | Huỳnh Đăng Khoa | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 17 | Dương Đình Tuấn | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 18 | Phan Uyên Phương | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 19 | Lê An Nhiên | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 20 | Đỗ Linh Đan | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 21 | Lý Quang Khải | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 22 | Nguyễn Hữu Minh | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 23 | Lương Trọng Nhật | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 24 | Lương Trọng Nhân | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 25 | Nguyễn Thị Kim Ngân | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 26 | Lê Ngọc Tú Uyên | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 27 | Võ Trọng Tuấn | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 28 | Trương Lâm Gia Hưng | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 29 | Nguyễn Bảo Khang | Mẫu giáo | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 30 | Đông Tấn Phúc | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 31 | Nguyễn Hồ Chiến | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 32 | Trần Phương My | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 33 | Lê Phạm Quỳnh Trâm | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 34 | Trần Đăng Khôi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 35 | Nguyễn Gia Hưng | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 36 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Chi | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 37 | Ngô Gia Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 38 | Lê Ngọc Diệp | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 39 | Hồ Duy Khánh | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú | |
|-----------|--|---------|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------|--|
| 40 | La An Nhiên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 41 | Trần Nguyễn Khánh An | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 42 | Nguyễn Hữu Thiện | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 43 | Lê Đức Huy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 44 | Nguyễn Đặng Khánh Vy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 45 | Phạm Ngọc Khánh Duyên | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 46 | Phạm Khánh Duy | Nhà trẻ | Trẻ mầm non | 90000 | 3 | 270.000 | | |
| 35 | TRƯỜNG TH-THCS BÔNG SEN: 296 HS | | | | | | 237.870.000 | |
| 1 | Lê Phương An | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 2 | Phạm Hoàng Minh Anh | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 3 | Vũ Bảo Anh | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 4 | Nguyễn Duy Anh | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 5 | Trần Ngọc Minh Anh | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 6 | Nguyễn Văn Anh Duy | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 7 | Vũ Nhật Minh Đăng | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 8 | Nguyễn Ngọc Gia Hân | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 9 | Phan Nguyễn Gia Hân | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 10 | Đào Gia Hân | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 11 | Nguyễn Minh Khang | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |
| 12 | Nguyễn Bảo Khang | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 13 | Sin Hà Minh Khôi | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 14 | Nguyễn Bảo Lâm | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 15 | Nguyễn Quang Nhật | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 16 | Nguyễn Ngọc An Nhiên | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 17 | Lý Gia Phàm | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 18 | Đông Tân Phát | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 19 | Nguyễn Tăng Như Tâm | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 20 | Nguyễn Ngọc Cát Tường | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 21 | Phan Phúc Thành | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 22 | Trần Minh Thiên Thu | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 23 | Phùng Minh Trí | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 24 | Nguyễn Ngọc Khánh Vy | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 25 | Nguyễn Ngọc Như Ý | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 26 | Lê Hoàng Long | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 4 | 360.000 | |
| 27 | Hoàng Lê Minh Khôi | 1/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 4 | 360.000 | |
| 28 | Hoàng Thiên Anh | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 29 | Vũ Đức Anh | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 30 | Nguyễn Phan Thùy Dương | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 31 | Đỗ Trần Phương Đan | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 32 | Phạm Trần Trọng Đức | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 33 | Chu Hoàng Hải | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 34 | Phạm Lê Đức Huy | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 35 | Nguyễn Trọng Kiên | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 36 | Chê Mỹ Kỳ | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 37 | Nguyễn Ngọc Tường Lam | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 38 | Bùi Nam Lâm | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 39 | Trần Huyền My | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 40 | Nguyễn Ngọc Diễm My | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 41 | Đình Hà My | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 42 | Trần Ngọc Khánh Như | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 43 | Nguyễn Trường Phát | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 44 | Mai Ngọc Thiên Phú | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 45 | Nguyễn Hoàng Phúc | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 46 | Lương Gia Phúc | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 47 | Trần Nguyễn Trúc Phương | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 48 | Trần Anh Tú | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 49 | Mai Anh Tuấn | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 50 | Huỳnh Lê Cát Tường | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 51 | Nguyễn Tăng Thành | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 52 | Đinh Ngọc Quỳnh Thư | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 53 | Lê Nhã Uyên | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 54 | Trần Gia Cát Bảo Vy | 2/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 55 | Mai Phúc An | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 56 | Trần Thị Hoài An | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 57 | Nguyễn Cao Bảo Anh | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 58 | Lâu Mỹ Châu | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 59 | Trần Thị Thùy Dung | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 60 | Hà Công Duy | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 61 | Phùng Ha Đạt | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 62 | Nguyễn Tiến Đạt | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 63 | Chu Anh Đức | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 64 | Trần Thiên Hà | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 65 | Trịnh Nguyễn Bảo Hân | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 66 | Nguyễn Minh Hiếu | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|--------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 67 | Vương Gia Huy | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 68 | Lê Trần Tuấn Hưng | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 69 | Trần Duy Khánh | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 70 | Lê Minh Khoa | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 71 | Nguyễn Hoài Lam | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 72 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 73 | Lê Hoàng Long | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 74 | Nguyễn Bảo Ngọc | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 75 | Nguyễn Vương Thảo Nguyên | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 76 | Lê Phạm An Nhiên | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 77 | Nguyễn Hoài Phúc | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 78 | Bùi Minh Quân | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 79 | Phan Ngọc Châu Sa | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 80 | Vòng Hưng Tuấn | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 81 | Đinh Ngọc Thái | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 82 | Đặng Anh Thư | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 83 | Lê Hoàng Minh Triết | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 84 | Trần Ngọc Khánh Vy | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 85 | Lăng Ngọc Tường Vy | 3/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 86 | Phan Mỹ An | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 87 | Bùi Huỳnh Phương Anh | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 88 | Nguyễn Lê Quốc Anh | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 89 | Nguyễn Duy Hoàng Bảo | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 90 | Nguyễn Gia Bảo | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 91 | Vũ Hồ Ngọc Bích | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 92 | Phạm Lê Việt Dũng | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 93 | Đình Viết Thái Dương | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 94 | Bùi Gia Hân | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 95 | Phan Thị Gia Hân | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 96 | Nguyễn Thị Mai Lan | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 97 | Lê Phương Nghi | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 98 | Vũ Nguyễn Bảo Ngọc | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 99 | Bùi Ngọc An Nhiên | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 100 | Nguyễn Ngọc Mỹ Nhung | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 101 | Nguyễn Hoàng Huỳnh Như | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 102 | Lại Huỳnh Tú Như | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 103 | Lý Đỗ Thiên Phúc | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 104 | Phạm Đức Quang | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 105 | Phạm Minh Quân | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 106 | Trần Đào Minh Tấn | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 107 | Trần Minh Tú | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 108 | Lý Gia Tuệ | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 109 | Bùi Thạch Ngọc Thành | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 110 | Phùng Hi Thiên | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 111 | Nguyễn Phạm Ánh Thơ | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 112 | Nguyễn Ngọc Minh Thư | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 113 | Đào Ngọc Bảo Trân | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 114 | Lê Hoàng Vương Uy | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 115 | Trần Ngọc Khánh Vân | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 116 | Nguyễn Hoàng Bảo Vy | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 117 | Thạch Ngọc Hải Yến | 4/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 118 | Phạm Võ Khánh An | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 119 | Đỗ Thảo Anh | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 120 | Trần Mai Thùy Anh | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 121 | Nguyễn Ngọc Mỹ Ánh | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 122 | Võ Văn Gia Bảo | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 123 | Nguyễn Trọng Đạt | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 124 | Lý Thái Đức | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 125 | Trần Minh Đức | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 126 | Lê Trần Gia Hân | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 127 | Trần Đăng Gia Huy | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 128 | Cao Tiến Huy | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 129 | Trần Tấn Duy Khôi | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 130 | Bùi Bá Lãm | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 131 | Thống Hoàng Lộc | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 132 | Trương Bảo Ngọc | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 133 | Đặng Bảo Ngọc | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 134 | Huỳnh Thiện Nhân | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 135 | Lê Hoàng Minh Nhật | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 136 | Lê Thanh Sang | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 137 | Trần Thủy Tiên | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 138 | Trịnh Nguyễn Phúc Thiện | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 139 | Hà Việt Thiện | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 140 | Nguyễn Hoàng Minh Thư | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 141 | Lê Anh Thư | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 142 | Lê Hoàng Minh Trí | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 143 | Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 144 | Võ Trần Khánh Hân | 4/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 5 | 450.000 | |
| 145 | Lưu Hà Anh | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 146 | Đình Hoàng Ý Anh | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 147 | Trương Ngọc Lan Anh | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 148 | Lê Văn Bảo Dương | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 149 | Lê Huy Hoàng | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 150 | Nguyễn Đức Huy | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 151 | Lê Trung Kiên | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 152 | Lê Văn Anh Khoa | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 153 | Nguyễn Hiệp Khoa | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 154 | Phan An Bảo Lam | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 155 | Chu Tuệ Lâm | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 156 | Trần Quang Hữu Lượng | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 157 | Nguyễn Khánh Ngân | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 158 | Trần Thị Hoài Ngọc | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 159 | Trần Nhã An Nhiên | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 160 | Nguyễn Đức Phát | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 161 | Trần Thiên Phúc | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 162 | Mai Ngọc Phước | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 163 | Trần Bảo Quyên | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 164 | Nguyễn Sang | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 165 | Nguyễn Đức Thịnh | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 166 | Hoàng Thị Mộc Trà | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 167 | Nguyễn Đức Vương | 5/1 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 8 | 720.000 | |
| 168 | Lê Huỳnh Thy An | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 169 | Hoàng Ngọc Anh | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 170 | Nguyễn Lê An Bình | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 171 | Nguyễn Hữu Duy | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 172 | Lê Hữu Nam Dương | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 173 | Nguyễn Ngọc Minh Hân | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 174 | Trần Ngọc Minh Hân | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 175 | Lương Ngọc Bảo Hân | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 176 | Lê Quốc Huy | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 177 | Đỗ Nhật Huy | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 178 | Mô Tuệ Linh | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 179 | Nguyễn Gia Linh | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 180 | Võ Duy Hoàng Long | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 181 | Lê Đăng Minh | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 182 | Trần Bích Ngọc | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 183 | Hồ Khánh Nguyên | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 184 | Hà Thị Thảo Nguyên | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 185 | Ngô Xuân Phong | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 186 | Nguyễn Phúc Thịnh | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 187 | Nguyễn Minh Thu | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 188 | Kiều Ngọc Tố Uyên | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 189 | Dương Minh Vỹ | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 190 | Dương Ngọc Như Ý | 5/2 | Học sinh PT (cấp tiểu học) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 191 | Trần Lê Quỳnh Anh | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 192 | Trương Lâm Quỳnh Anh | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 193 | Nguyễn Hoàng Gia Bảo | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 194 | Phan Nguyễn Gia Bảo | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 195 | Nguyễn Tấn Đạt | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 196 | Nguyễn Minh Đức | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 197 | Trần Nguyễn Hòa Hiệp | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 198 | Châu Hoàng Anh Khoa | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 199 | Nguyễn Hoàng Lâm | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 200 | Lê Bá Long | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 201 | Bùi Khả My | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 202 | Vũ Hoàng Thảo My | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 203 | Nguyễn Trần Minh Phát | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 204 | Trần Nguyễn Thịnh Phát | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 205 | Hùng Nhã Phương | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 206 | Lý Uyên San | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 207 | Đoàn Thái Tú | 6/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 208 | Lê Hoàng Bảo Anh | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 209 | Nguyễn Hà Minh Anh | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 210 | Nguyễn Lê Tùng Anh | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 211 | Nguyễn Phi Dũng | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 212 | Trần Bùi Tùng Dương | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 213 | Nguyễn Gia Hân | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 214 | Nguyễn Gia Long | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 215 | Đình Trần Bảo Ngọc | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 216 | Lê Việt Nhật | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 217 | Nguyễn Duy Hoàng Nhật | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 218 | Nguyễn Phạm Uyên Nhi | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 219 | Phan Đào Duy Quốc | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 220 | Hồ Vũ Mỹ Tâm | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 221 | Đỗ Huỳnh Phương Thảo | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 222 | Ngô Huỳnh Thiên | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 223 | Đình Ngọc Minh Thư | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 224 | Hồ Anh Thư | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 225 | Trần Dương Minh Trí | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 226 | Lê Trần Tuấn Tú | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 227 | Bạch Thanh Vy | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 228 | Lê Hoàng Vy | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 229 | Lê Thiên An | 7/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 3 | 270.000 | |
| 230 | Nguyễn Trần Bảo An | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 231 | Nguyễn Bảo An | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 232 | Nguyễn Hoàng Anh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 233 | Nguyễn Vũ Phương Anh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 234 | Lê Thùy Anh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 235 | Vũ Nguyễn Ngọc Anh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 236 | Huỳnh Ngọc Gia Bảo | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 237 | Lê Gia Cường | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 238 | Nguyễn Tăng Như Đình | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 239 | Nguyễn Đức Quang Hải | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 240 | Nguyễn Phạm Gia Hân | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 241 | Trịnh Gia Hân | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 242 | Nguyễn Thị Phương Huế | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 243 | Lư Hoàng Đăng Khoa | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 244 | Bùi Anh Khôi | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 245 | Kim Yến Linh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 246 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 247 | Phạm Hoàng Long | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 248 | Phạm Vũ Luân | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 249 | Phạm Thị Trúc Mai | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 250 | Nguyễn Thị Hà My | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 251 | Lê Gia My | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 252 | Lê Hoàng Khánh Ngọc | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 253 | Nguyễn Đức Nhân | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 254 | Trần Uyên Nhi | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 255 | Chu Thị Ngọc Nhi | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 256 | Trần Tuyết Nhi | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 257 | Nguyễn Ngọc Xuân Nhi | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 258 | Võ Ngọc Diễm Như | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 259 | Vũ Duy Phước | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 260 | Lê Văn Quý | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 261 | Trương Thanh Sang | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 262 | Vày Bách Tề | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 263 | Nguyễn Trần Đăng Thanh | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 264 | Lâu Quyền Thiên | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|------------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 265 | Phan Đức Trí | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 266 | Nguyễn Phạm Hoàng Trúc | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 267 | Trần Minh Văn | 8/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 268 | Nguyễn Duy Anh | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 269 | Nguyễn Thị Kim Hằng | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 270 | Ngô Gia Huy | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 271 | Bùi Tuấn Kiệt | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 272 | Lê Đăng Khoa | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 273 | Trần Bùi Tùng Lâm | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 274 | Trần Quang Liêm | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 275 | Nguyễn Phương Linh | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 276 | Trương Hoàng Long | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 277 | Nguyễn Thị Trà My | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 278 | Nguyễn Hải Nam | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 279 | Ngô Thanh Nhân | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 280 | Nguyễn Thiện Nhân | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 281 | Kim Minh Nhật | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 282 | Võ Nguyên Minh Nhật | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |

| STT | Tên học sinh | Lớp | Đối tượng (căn cứ Điều 16 Nghị định 238/2025/NĐ- CP) | Mức hỗ trợ/tháng | Số tháng hỗ trợ | Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ | Ghi chú |
|-------------|-----------------------|-----|--|---------------------|-----------------------|------------------------------------|---------|
| 283 | Hồ Vũ Tấn Phát | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 284 | Nguyễn Hoàng Gia Phát | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 285 | Mai Thiên Phúc | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 286 | Tsản Phú Quý | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 287 | Nguyễn Thanh Sơn | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 288 | Huỳnh Ngọc Thủy Tiên | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 289 | Lê Hoàng Tuấn | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 290 | Hồ Đăng Thông | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 291 | Nguyễn Hoàng Anh Thư | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 292 | Đình Ngọc Anh Thư | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 293 | Trần Quang Trường | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 294 | Mô Viễn Uy | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 295 | Bùi Phương Uyên | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| 296 | Nguyễn Thượng Uyển | 9/1 | Học sinh PT (cấp THCS) | 90000 | 9 | 810.000 | |
| TỔNG | | | | | | 2.580.750.000 | |